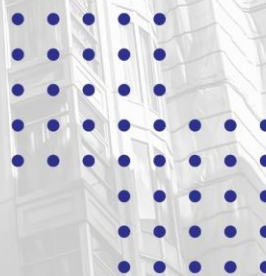


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**HCM-UTE**

# SỔ TAY HỌC VỤ CAO HỌC 2026



TP. Hồ Chí Minh, tháng 06/2026

-----  
Lưu hành nội bộ

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	2
THÔNG TƯ BAN HÀNH QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ .....	3
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ.....	4
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG .....	4
Chương II TUYỂN SINH .....	6
Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO.....	7
Chương IV NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN.....	12
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	13
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ.....	19
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG .....	19
Chương II TUYỂN SINH .....	22
Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO.....	27
Chương IV NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN.....	40
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	42
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN.....	46
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ.....	57
1. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC.....	58
2. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN .....	60
3. KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC .....	63
4. KỸ THUẬT NHIỆT .....	66
5. KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	69
6. KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ.....	73
7. KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA.....	75
8. KỸ THUẬT ĐIỆN.....	77
9. KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ.....	79
10. KỸ THUẬT VIỄN THÔNG.....	83
11. QUẢN LÝ KINH TẾ.....	85
12. KỸ THUẬT XÂY DỰNG .....	87
13. KHOA HỌC MÁY TÍNH .....	90
14. CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM .....	92
15. KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG.....	94
16. KỸ THUẬT HÓA HỌC .....	100
17. KỸ THUẬT Y SINH .....	105
18. QUẢN LÝ XÂY DỰNG.....	107
CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO THẠC SĨ.....	112
BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP CAO HỌC KHÓA 2026A.....	113

## LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay này dùng cho học viên cao học (HV) của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; được phát hành vào đầu năm học của khoá học, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết về đào tạo thạc sĩ; để học viên chủ động hoạch định, tổ chức, sắp xếp thời gian và công việc học tập của mình một cách hợp lý nhất, nhằm đạt kết quả tối ưu trong học tập.

Sổ tay học vụ cao học gồm có 7 phần:

- Phần 1: Thông tu ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
- Phần 2: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (của BGD & ĐT)
- Phần 3: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)
- Phần 4: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
- Phần 5: Khung chương trình các ngành đào tạo thạc sĩ
- Phần 6: Các biểu mẫu liên quan đến đào tạo thạc sĩ
- Phần 7: Biểu đồ & kế hoạch giảng dạy của khóa học 2026A

Để công tác học vụ sau đại học được vận hành một cách có hiệu quả, học viên cao học cần tìm hiểu cặn kẽ chi tiết về nội dung và thực hiện đầy đủ các qui chế, qui định được định hướng trong sổ tay, hoặc trên mạng theo địa chỉ của Viện Sau đại học - Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Website: <https://sdh.hcmute.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>

*Mọi ý kiến thắc mắc, đóng góp về đào tạo sau đại học xin vui lòng liên hệ:*

### **Viện Sau đại học**

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Số 1 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3722 5766; 0812 039911

Email: [saudaihoc@hcmute.edu.vn](mailto:saudaihoc@hcmute.edu.vn)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, áp dụng đối với các khóa trúng tuyển từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành. Thông tư này thay thế Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng/giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ thạc sĩ; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDTNTN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu:VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Hoàng Minh Sơn**

**QUY CHẾ**

**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT  
ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ thạc sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy chế này là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành các quy định chi tiết về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ áp dụng tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi là quy chế của cơ sở đào tạo).

4. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo nhưng chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

**Điều 2. Chương trình đào tạo**

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm văn bằng giáo dục đại học khác.

3. Chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

4. Chương trình đào tạo phải quy định:

a) Danh mục ngành phù hợp với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);

b) Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra; yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

5. Chương trình đào tạo phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

7. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

### **Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo**

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với mỗi hình thức đào tạo, cơ sở đào tạo cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên. Thời gian đào tạo được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

c) Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học được quy định trong quy chế của cơ sở đào tạo nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

### **Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ**

1. Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và các điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại cùng cơ sở đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Điều kiện, tiêu chí đánh giá, quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

b) Điều kiện, quy trình sinh viên đăng ký học theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Thời gian hiệu lực của kết quả học tập để xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ;

d) Các học phần (hoặc nhóm học phần) và số tín chỉ được công nhận, chuyển đổi theo đối tượng người học và chương trình đào tạo.

## Chương II TUYỂN SINH

### Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trong đó người học có nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ, do cơ sở đào tạo quy định nhưng trong mọi trường hợp phải được hội đồng tuyển sinh thông qua. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

5. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy

đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

#### **Điều 6. Tổ chức tuyển sinh và công nhận học viên**

1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do cơ sở đào tạo quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh do cơ sở đào tạo quyết định bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển; bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển. Cơ sở đào tạo được tổ chức tuyển sinh trực tuyến khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

- a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển;
- b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;
- c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;
- d) Hồ sơ dự tuyển;
- đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;
- e) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;
- g) Những thông tin cần thiết khác.

4. Cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận học viên trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo kèm theo các minh chứng.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

- a) Kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, phương thức tuyển sinh;
- b) Quy trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển, kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển, đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào và công nhận học viên trúng tuyển;
- c) Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh;
- d) Công tác lưu trữ, bảo mật trong công tác tổ chức thi tuyển và xét tuyển;
- đ) Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ trong công tác tuyển sinh;
- e) Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị và cá nhân trong công tác tổ chức tuyển sinh;
- g) Những quy định khác liên quan đến tuyển sinh.

## **Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

#### **Điều 7. Tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập**

1. Địa điểm đào tạo là trụ sở chính hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo; các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài cơ sở đào tạo nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, việc tổ chức đào tạo tại các cơ sở thực hành thực hiện theo quy định của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và phải được thể hiện rõ trong kế hoạch giảng dạy.

2. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ phải tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại các khoản từ khoản 4 đến khoản 10 của Điều này. Việc tổ chức đánh giá luận văn chương trình định hướng nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này và tổ chức đánh giá học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

5. Cơ sở đào tạo quy định quy trình học viên đăng ký học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ theo từng chương trình đào tạo; khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu trong mỗi học kỳ học viên được phép đăng ký nhưng tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ đối với hình thức chính quy và không quá 30 tín chỉ đối với hình thức vừa làm vừa học.

6. Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên.

7. Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

8. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ luận văn và học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Quy chế này.

9. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về:

- a) Tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập;
- b) Cách đánh giá, tính điểm học phần; việc tổ chức hướng dẫn, thực hiện và đánh giá thực hành, thực tập và chuyên đề nghiên cứu;
- c) Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên;
- d) Nhiệm vụ và quyền hạn của học viên và các đơn vị chuyên môn, quản lý, hỗ trợ có liên quan theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- đ) Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và những quy định liên quan khác trong tổ chức hoạt động đào tạo thạc sĩ của cơ sở đào tạo.

## **Điều 8. Hướng dẫn luận văn**

1. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài

nghiên cứu có khối lượng từ 12 đến 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng luận văn. Học viên thực hiện luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.

2. Luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện học phần tốt nghiệp của chương trình định hướng ứng dụng); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

4. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn:

a) Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;

b) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;

d) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về:

a) Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của người hướng dẫn;

b) Việc giao đề tài và người hướng dẫn luận văn; thay đổi đề tài, người hướng dẫn; thời gian thực hiện luận văn;

c) Yêu cầu về nội dung chuyên môn, cấu trúc, hình thức và bảo đảm liêm chính học thuật đối với luận văn.

### **Điều 9. Đánh giá luận văn**

1. Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Hội đồng đánh giá luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hội đồng có ít nhất 05 thành viên, bao gồm chủ tịch, thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo;

b) Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn luận văn quy định tại khoản 4 Điều 8 Quy chế này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

c) Người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

3. Điều kiện để học viên được bảo vệ luận văn:

a) Đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo;

b) Đã nộp luận văn, được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ;

c) Đã hoàn thành các yêu cầu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

4. Buổi bảo vệ luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

5. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

6. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận văn lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn luận văn (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của cơ sở đào tạo; được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về tiêu chí và quy trình đánh giá luận văn; các quy định khác liên quan đến đánh giá luận văn.

#### **Điều 10. Thẩm định luận văn**

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, cơ sở đào tạo quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng luận văn.

2. Hội đồng thẩm định luận văn có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá luận văn; các thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham gia hội đồng thẩm định.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về việc thành lập hội đồng thẩm định luận văn; quy trình họp hội đồng và xử lý kết quả thẩm định luận văn.

#### **Điều 11. Hướng dẫn, đánh giá và thẩm định học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng**

1. Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án). Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng.

2. Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện luận văn của chương trình định hướng nghiên cứu); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

5. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện đề án có ít nhất 03 thành viên, trong đó có chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Trường hợp hội đồng có hơn 03 thành viên, người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, nhưng không được cho điểm đánh giá. Buổi bảo vệ chỉ tổ chức khi hội đồng đánh giá có mặt chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

6. Trong trường hợp đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung đề án để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn báo cáo đề án (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của cơ sở đào tạo; được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy chế của cơ sở đào tạo căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Quy chế này và quy định tại Điều này để quy định chi tiết về hướng dẫn, đánh giá và thẩm định đề án.

## **Điều 12. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ**

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.

3. Cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này, hiệu trưởng hoặc giám đốc cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

6. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khóa, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

## Chương IV

### NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

#### Điều 13. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Học viên được cơ sở đào tạo quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và cho thôi học; việc bảo lưu và chứng nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên xin thôi học.

#### Điều 14. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;
- c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;
- d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, quy trình và thủ tục chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo.

#### Điều 15. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Cơ sở đào tạo được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

- a) Cơ sở đào tạo trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;
- b) Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

- a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;
- b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, quy trình thực hiện trao đổi học viên; công nhận tín chỉ học viên đã tích lũy khi thực hiện chương trình đào tạo ở cơ sở đào tạo phối hợp và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

#### **Điều 16. Xử lý vi phạm đối với học viên**

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- a) Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;
- b) Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;
- c) Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về xử lý vi phạm đối với học viên.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 17. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo**

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

- a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo; cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định của Quy chế này;
- b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);
- c) Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận văn, đề án và những chuyên đề nghiên cứu khác;
- d) Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho ứng viên dự tuyển các quy định liên quan đến chính sách tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

b) Phổ biến, hướng dẫn cho học viên quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của học viên khi bắt đầu khóa học;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

### **Điều 18. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin**

1. Cơ sở đào tạo lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại cơ sở đào tạo và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của cơ sở đào tạo và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;

b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;

c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;

d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);

đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án;

e) Học tập và kiểm tra đánh giá;

g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;

h) Học phí và học bổng (nếu có);

i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;

b) Các quyết định mở ngành đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

5. Cơ sở đào tạo thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước)/.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**Hoàng Minh Sơn**

## PHỤ LỤC

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT <i>(Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))</i>	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	<u>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.</u> Thang điểm: 140-159	<u>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill.</u> Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Versant English Placement Test (VEPT)	Từ 43 điểm trở lên	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 2378/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ  
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 15/6/2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này áp dụng cho khóa tuyển sinh kể từ ngày 15/10/2021.

**Điều 3.** Giao phòng Đào tạo tổ chức, quản lý và thực hiện theo Quy chế này. Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT (2b) .

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
(đã ký)

**PGS. TS. Lê Hiếu Giang**

## QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 08 năm 2022  
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của các cá nhân và các đơn vị liên quan; luận văn, đánh giá và thẩm định luận văn; việc cấp bằng thạc sĩ do Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường ĐH CNKT TP.HCM) đào tạo và cấp bằng.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ giữa Trường với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng hoặc do hai bên cùng cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

### Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Tất cả các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường ĐH SPKT TP.HCM xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, có khối lượng học tập đạt 60 tín chỉ, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm một văn bằng giáo dục đại học khác.

3. Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và tất cả đối tượng người học thuộc cùng chuyên ngành.

4. Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM quy định:

a) Danh mục ngành phù hợp và ngành gần đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào mỗi ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ.

b) Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra bao gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn và Tiếng Nga. Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ đầu vào phải đạt mức Bậc 3 và trình độ ngoại ngữ đầu ra phải đạt mức Bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

5. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần, mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ). Một tín chỉ được quy định như sau (với 01 giờ học trên lớp học được tính bằng 50 phút):

a) 15 giờ học lý thuyết trên lớp và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá đối với hình thức học Lý thuyết;

b) 30 – 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 5 – 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá đối với hình thức học Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận;

- c) 50 – 60 giờ thực tập tại cơ sở đối với hình thức học Thực tập;  
d) 50 – 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án/đề án/dự án hoặc luận văn đối với hình thức Tự học.

6. Chương trình đào tạo ứng với mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo phải thể hiện các thông tin cần thiết bao gồm: trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo; hướng dẫn thực hiện chương trình; khối lượng học tập chung và riêng theo từng chuyên ngành; các học phần tiên quyết, học phần bắt buộc, học phần tự chọn, học phần điều kiện, học phần tương đương, học phần thay thế (nếu có).

7. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ 60 tín chỉ (TC), gồm ba nhóm học phần: học phần kiến thức chung, học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học phần tốt nghiệp.

a) Định hướng nghiên cứu:

CTĐT định hướng nghiên cứu: Tổng số tín chỉ là 60 TC trong đó, khối lượng nghiên cứu khoa học 30 TC bao gồm: 15 TC cho luận văn, 15 TC cho các đồ án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác.

Khung CTĐT hướng nghiên cứu gồm 60 TC được phân bổ theo khối kiến thức như sau:

- Môn học chung : 06 TC  
- Kiến thức cơ sở ngành : 19 TC, trong đó bao gồm Chuyên đề 1 (đồ án/dự án) 07 TC, các học phần bắt buộc ít nhất 06 TC.

- Kiến thức chuyên ngành : 20 TC, trong đó bao gồm Chuyên đề 2 (đồ án/dự án) 08 TC, các học phần bắt buộc ít nhất 06 TC.

- Luận văn tốt nghiệp : 15 TC

b) Định hướng ứng dụng:

CTĐT theo hướng ứng dụng: Tổng số tín chỉ là 60 tín chỉ (TC) trong đó, khối lượng các môn học thực tập từ 06 đến 09 TC; học phần tốt nghiệp từ 09 TC dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án.

Khung CTĐT hướng ứng dụng gồm 60 TC được phân bổ theo khối kiến thức như sau:

- Môn học chung : 06 TC

- Kiến thức cơ sở ngành : 21 TC, trong đó phần bắt buộc: 15 TC

- Kiến thức chuyên ngành : 24 TC, trong đó phần bắt buộc: 15 TC

- Đề án/đồ án/dự án : 09 TC

Trong đó, thực tập (từ 06-09 TC): do Khoa/Viện quản ngành quyết định thể hiện số tín chỉ (TC) của phần thực tập trong mỗi môn học hay là một học phần độc lập, nhưng phải đảm bảo tổng số TC thực tập từ 06-09 TC.

8. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

9. Chương trình đào tạo phải được định kỳ rà soát để đảm bảo chất lượng đào tạo và cập nhật nội dung. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

### **Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo**

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 1.5 năm (18 tháng). Học viên được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập không quá 1/2 năm (06 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 03 năm (36 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận học viên cao học có hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tốt nghiệp.

2. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ áp dụng với chương trình định hướng ứng dụng: thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 02 năm (24 tháng). Học viên được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập không quá 1/2 năm (06 tháng),

hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 04 năm (48 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận học viên cao học có hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tốt nghiệp.

3. Thời gian tổ chức hoạt động đào tạo đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

a) Hình thức đào tạo chính quy:

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở và các phân hiệu của Trường ĐH SPKT TP.HCM, riêng những hoạt động thực hành, thực tập thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM;

Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Bảy; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

b) Đào tạo vừa làm vừa học:

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM, riêng những hoạt động thực hành, thực tập thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM;

Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Trường ĐH SPKT TP.HCM cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên.

#### **Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ**

1. Khi đã trúng tuyển, người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần đã học trong một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên năm thứ 3 hoặc thứ 4 đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ thuộc chuyên ngành liên quan của Trường ĐH SPKT TP.HCM nếu có điểm trung bình tích lũy (tính đến lúc đăng ký học) xếp loại từ Khá trở lên và được Khoa quản ngành phối hợp với phòng Đào tạo xem xét và phê duyệt cho sinh viên đăng ký học. Số tín chỉ được công nhận chuyển đổi không vượt quá 15 tín chỉ. Sinh viên phải nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học viên phải xuất trình được Đề cương chi tiết học phần đã học (bản có xác nhận của đơn vị đào tạo) để đối chiếu;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương theo Bảng 1, khoản 3, Điều 19 của Quy chế này) trở lên. Học viên phải xuất trình được Bảng điểm kết quả học tập hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành học phần hợp quy tại chương trình đào tạo Thạc sĩ của nhà trường hoặc một cơ sở đào tạo Thạc sĩ hợp pháp khác.

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính từ thời điểm học tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

d) Học phần đã học phải có cùng tên gọi hoặc tương tự (trùng từ 75% nội dung yêu cầu của đề cương chi tiết trở lên) và phải có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn học phần đề nghị được công nhận.

4. Học viên cao học khi hoàn thành các học phần trong quá trình học cao học sẽ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành học phần tương ứng (nếu có nhu cầu).

5. Điều kiện, tiêu chí đánh giá công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do Hội đồng chuyên môn xem xét. Hội đồng chuyên môn có tối thiểu 05 thành viên (có ít

nhất 02 cán bộ cơ hữu của Khoa quản ngành) có học vị tiến sĩ từ 01 năm trở lên, đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ. Thành phần gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các ủy viên.

6. Quy trình xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ gồm các bước sau:

Bước 1. **Đầu mỗi học kỳ**, căn cứ vào chương trình đào tạo và **thời khóa biểu cụ thể**, học viên nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH SPKT TP.HCM đến Phòng Đào tạo ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.

Bước 2. Hội đồng chuyên môn xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Hội đồng này được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký và các ủy viên có chuyên môn thuộc ngành đào tạo được xét. Trường hợp một hội đồng xét chung cho nhiều ngành thì số lượng ủy viên tùy thuộc số chuyên ngành học viên xin chuyển đổi tín chỉ, mỗi ngành có ít nhất một ủy viên.

Bước 3. Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền ký quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

Bước 4. Thông báo kết quả đến học viên.

7. Các tín chỉ được công nhận và chuyển đổi được ghi nhận trong Bảng kết quả học tập toàn khóa của học viên (ghi rõ tên môn học, số tín chỉ của từng môn học, tên cơ sở đào tạo) và ghi "Miễn" ở cột điểm số.

## Chương II

### TUYỂN SINH

#### Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và nghiên cứu

2. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thể hiện qua một trong các minh chứng sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, **còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.**

d) Đạt yêu cầu kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào Anh văn tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức.

3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; *ngoài ra phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.*

4. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

5. Đối với những chuyên ngành quản lý phải có xác nhận về kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc tối thiểu 01 năm.

6. Ứng viên thuộc những trường hợp nêu trong Khoản 4, Điều 6 sẽ được yêu cầu phải hoàn thành học bổ sung.

7. Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

### **Điều 6. Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi**

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp (được nêu tại khoản 1 Điều 5 và tại các điều khác của Quy chế này) với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ, có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 1 Điều này) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

4. Danh mục ngành gần được dự xét tuyển sinh vào từng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và danh mục ngành khác được dự xét vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý do Hiệu trưởng xác định trong hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

5. Học bổ sung kiến thức

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 6 Quy chế này phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự tuyển. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.

b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, **Hiệu trưởng quyết định**:

Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.

Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

c) Công khai quy định và tổ chức việc học bổ sung trên website của Nhà trường.

### **Điều 7. Phương thức tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh**

1. Trường ĐH SPKT TP.HCM tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng hình thức xét tuyển, bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

2. Trường ĐH SPKT TP.HCM có thể tổ chức tuyển sinh trực tuyến trong trường hợp cần thiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ những điều kiện để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Việc tuyển sinh được tổ chức nhiều lần trong năm tùy vào điều kiện thực tế và đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành.

### **Điều 8. Thông báo tuyển sinh**

Thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ của mỗi đợt sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo – Bộ phận sau đại học ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển;
2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;
3. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;
4. Hồ sơ dự tuyển (bắt buộc có bản sao văn bằng, kết quả học tập ở bậc học gần nhất, lý lịch khoa học, đơn đăng ký dự tuyển...);
5. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;
6. Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;
7. Những thông tin cần thiết khác.

### **Điều 9. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

1. Đối tượng ưu tiên
  - a) Con liệt sĩ;
  - b) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
  - c) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
  - d) Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh;
  - đ) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
  - e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

#### **2. Mức ưu tiên**

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả điểm xét tuyển trung bình tối đa 0,75 điểm (trên thang điểm 10) với mỗi mức ưu tiên.

### **Điều 10. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển**

1. Căn cứ vào chỉ tiêu và điểm trung bình xét duyệt hồ sơ, Hội đồng tuyển sinh (quy định tại Điều 11 của Quy chế này) xác định mức điểm trúng tuyển.

2. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm trung bình nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Thí sinh là nữ (ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới);
- b) Người thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều 9;
- c) Người có văn bằng/chứng chỉ cao hơn mức yêu cầu của môn ngoại ngữ theo thứ tự ưu tiên: (i) bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; (ii) bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; (iii) chứng chỉ ngoại ngữ (đầy đủ 4 kỹ năng) theo thứ tự ưu tiên: IELTS,

TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC, và các chứng chỉ khác đạt trình độ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Phụ lục I).

3. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

**Điều 11. Hội đồng tuyển sinh, Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng**

1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm:

a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc **Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo;**

b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: **Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo hoặc cấp phó của Hiệu trưởng;**

c) 01 Ủy viên thường trực: **Trưởng hoặc Phó trưởng đơn vị quản lý đào tạo thạc sĩ;**

d) Các ủy viên: một số trưởng khoa/phụ trách khoa quản ngành đào tạo thạc sĩ hoặc trưởng phòng liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

e) Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: tổ chức xét tuyển, tổ chức thi đánh giá năng lực đầu vào Ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của Quy chế này;

b) Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định của Quy chế này;

c) Quyết định thành lập bộ máy giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh gồm: Ban Đề thi, Tiểu ban chuyên môn, Ban Coi thi, Tổ Thư ký chấm thi, Ban Chấm thi,... Các Ban này làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ra quyết định thành lập Ban Chấm lại (hay Chấm phúc khảo).

4. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên là các chuyên viên phụ trách quản lý đào tạo thạc sĩ.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển;

b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới Tiểu ban chuyên môn;

c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

6. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký:

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

7. Trách nhiệm, quyền hạn và thành phần của Ban Đề thi, Tiểu ban chuyên môn ra đề thi, Ban Coi thi, Tổ Thư ký chấm thi, Ban Chấm thi... Quy định đề thi, quy trình chấm thi, chấm lại được nêu cụ thể tại Phụ lục II của Quy chế này.

**Điều 12. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển hồ sơ**

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng khoa quản ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đề xuất các tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng tiểu ban chuyên môn xét tuyển trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định thông qua Phòng Đào tạo.

2. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển có ít nhất 3 người có trình độ tiến sĩ trở lên, là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong khoa thuộc Trường ĐH SPKT TP.HCM hoặc ngoài cơ sở đào tạo do Trường khoa mời (nếu cần) và người dự kiến hướng dẫn đối với thí sinh đăng ký chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các thành viên tiểu ban.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, ngành đúng, ngành gần hay ngành khác, bài luận về dự định nghiên cứu, chấm trên thang điểm 10, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

#### **Điều 13. Quy trình xét tuyển**

1. Thành viên Tiểu ban chuyên môn đánh giá phân loại thí sinh, theo thang điểm đánh giá 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, thông qua hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Hồ sơ văn bằng, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ (nếu có);
- Minh chứng Trình độ ngoại ngữ phù hợp và còn hiệu lực;
- Thành tích nghiên cứu khoa học đã có;
- Kinh nghiệm hoạt động chuyên môn đã có;
- Ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong thư giới thiệu (nếu có).

2. Căn cứ các yêu cầu đánh giá, Tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

3. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển tới Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh chiếu theo quy định xét tuyển và căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo để xác định danh sách thí sinh trúng tuyển và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

#### **Điều 14. Triệu tập thí sinh trúng tuyển**

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được **Hiệu trưởng** ký đến các thí sinh được tuyển chọn.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học và đóng học phí theo quy định, Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận học viên cao học.

#### **Điều 15. Vai trò của Phòng Đào tạo trong hoạt động tuyển sinh**

- Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh giao phó;
- Lập kế hoạch tuyển sinh; Quảng cáo, thông tin giới thiệu về Trường để phục vụ cho tuyển sinh; Lập dự trù kinh phí và vật tư;
- Tiếp nhận hồ sơ của thí sinh trực tiếp tại Trường theo quy định;
- Đề xuất nhân sự để thành lập bộ phận chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ của kỳ xét tuyển;
- Nhận đơn chấm phúc khảo (nếu có);
- Báo cáo định kỳ cho Ban giám hiệu; Báo cáo kết quả tuyển sinh cho Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục & Đào tạo;
- Công bố danh sách trúng tuyển; In và gửi giấy báo nhập học;
- Kiểm tra, phân loại, lưu trữ hồ sơ trúng tuyển;
- Lập kế hoạch học và gặp gỡ học viên khóa mới trúng tuyển, phổ biến quy chế và nội quy liên quan đến chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

#### **Điều 16. Vai trò của Khoa/Viện quản ngành trong hoạt động tuyển sinh**

1. Phối hợp với phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan để quảng cáo, tư vấn thông tin tuyển sinh, giới thiệu về Trường và các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường;

2. Đề xuất các thành viên tham gia tiểu ban chuyên môn theo Điều 12 của Quy chế này;

3. Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch học tập và gặp gỡ dành cho học viên khóa mới trúng tuyển.

4. Công bố danh sách các giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng với lý lịch khoa học hoặc thông tin lĩnh vực nghiên cứu tương ứng đính kèm.

### **Điều 17. Hoạt động thanh tra, kiểm tra trong công tác tuyển sinh**

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ tuyển sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoạt động kiểm tra công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Phòng Thanh tra giáo dục của Trường có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ các khâu trong công tác tuyển sinh tại Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Những người có người thân (bố, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra tuyển sinh.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

#### **Điều 18. Tổ chức hoạt động đào tạo**

1. Địa điểm đào tạo là trụ sở chính hoặc phân hiệu của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế có thể được tổ chức ở ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.

2. Các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM có thể tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tất cả các lớp học trực tiếp, trực tuyến, lý thuyết, thực hành, thực tập, nghiên cứu, trải nghiệm thực tế đều phải tuân thủ thời khóa biểu. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày. Trường hợp cần điều chỉnh thời khóa biểu do các yếu tố khách quan từ phía giảng viên hoặc học viên, phải thông qua Phòng Đào tạo để bố trí lại, đồng thời theo dõi và giám sát.

4. Tổ chức học tập:

a) Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa quản ngành xác định các môn học học viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, mời giảng viên và lập Thời khóa biểu vào đầu mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo xếp Thời khóa biểu đối với các môn học chung giữa các ngành.

b) Đối với hình thức chính quy: tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ và tối thiểu trong mỗi học kỳ không dưới 15 tín chỉ; đối với hình thức vừa học vừa làm: tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 30 tín chỉ và tối thiểu trong mỗi học kỳ không dưới 09 tín chỉ.

c) Trong trường hợp học viên không tham gia học tập theo kế hoạch của khóa học đã được Phòng Đào tạo thông báo mà không có lý do chính đáng gửi Phòng Đào tạo hoặc kết quả đánh giá môn học, học phần không đạt, học viên sẽ phải đăng ký học lại môn học đó tại Phòng Đào tạo và hoàn thành học phí môn học, học phần theo quy định hiện hành.

5. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường ĐH SPKT TP.HCM thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 19. Tổ chức đánh giá các học phần**

1. Việc đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại khoản 2, 3 của Điều này. Việc tổ chức đánh giá luận văn chương trình định hướng nghiên cứu thực hiện theo

quy định tại Điều 27 của Quy chế này và tổ chức đánh giá học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

2. Tổ chức thi và đánh giá môn học thực hành, thực tập

Việc đánh giá và tính điểm học phần thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo thạc sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy tắc cụ thể như sau:

a) Trong một học phần thực hành, thực tập, học viên được đánh giá thông qua 01 Báo cáo tiến độ giữa kỳ và 01 Báo cáo thu hoạch cuối kỳ, trong đó học viên phải trình bày tối thiểu các nội dung sau: (i) Mục tiêu, kế hoạch và địa điểm thực hành, thực tập; (ii) Nội dung và phương pháp tiến hành thực hành, thực tập; (iii) Kết quả đạt được tương ứng với từng nội dung. Trước khi thực hiện học phần, học viên có trách nhiệm đảm bảo nội dung thực hành, thực tập dự kiến sẽ thực hiện và báo cáo không bị cấm tiết lộ do nguyên nhân an ninh hoặc sở hữu trí tuệ.

b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ **vào tuần thứ 8 của học kỳ (mỗi học kỳ gồm 15 tuần)** và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào **tuần thứ 15** của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.

c) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo tỉ lệ đánh giá Báo cáo tiến độ giữa kỳ chiếm 50% và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ chiếm 50%. Đối với các học phần thực hành, thực tập có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá Báo cáo thu hoạch cuối kỳ.

d) Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 1. Kết quả mỗi học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại ĐẠT khi có điểm đánh giá tổng thể từ 5,5/10,0 trở lên. Trường hợp không đạt (dưới 5,5/10,0 hoặc dưới 2,0/4,0 hoặc dưới C trên thang điểm chữ), học viên phải đăng ký học lại học phần đó, không được thi lại lần 2.

**Bảng 1.** Thang điểm đánh giá và quy đổi điểm

Thang điểm 10	Quy đổi điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4	Phân loại
9,0 – 10	A+	4,0	ĐẠT
8,5 – 8,9	A	3,7	
8,0 – 8,4	B+	3,5	
7,0 – 7,9	B	3,0	
6,5 – 6,9	C+	2,5	
5,5 – 6,4	C	2,0	
5,0 – 5,4	D+	1,5	KHÔNG ĐẠT
4,0 – 4,9	D	1,0	
< 4,0	F	0,0	

3. Tổ chức thi và đánh giá môn học lý thuyết

Việc đánh giá và tính điểm học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo thạc sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

a) Trong một học phần lý thuyết, học viên được đánh giá thông qua các điểm thành phần bao gồm một hay kết hợp một số trong các hình thức sau: thi cuối kỳ; kiểm tra; bài tập; bài tập lớn; tiểu luận; trắc nghiệm; thí nghiệm; tham quan; thực tập; đồ án.

b) Đối với mỗi học phần lý thuyết, học viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

c) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo thang điểm 10 và điểm chữ theo tỉ lệ đánh giá tương ứng. Cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 1. Kết quả mỗi học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại ĐẠT khi có điểm đánh giá tổng thể từ 5,5/10,0 trở lên. Trường hợp không đạt (dưới 5,5/10,0 hoặc dưới 2,0/4,0 hoặc dưới C trên thang điểm chữ), học viên phải đăng ký học lại học phần đó, không được thi lại lần 2.

d) Hình thức đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Tỷ trọng đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

đ) Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp và thực hiện theo quy định kiểm tra đánh giá hiện hành của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Hình thức đánh giá này đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ luận văn và học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 31 của Quy chế này.

e) Học viên vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm không. Học viên vắng mặt có lý do chính đáng sẽ được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

g) Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.

#### 4. Tổ chức thi, đánh giá điểm quá trình và cuối kỳ:

a) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá quá trình, cuối kỳ.

b) Giảng viên công bố rộng rãi đến người học kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ.

c) Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần (tối thiểu 3 cột điểm thành phần). Giảng viên công bố cho học viên điểm đánh giá quá trình trong quá trình dạy học.

d) Không bảo lưu hay phúc khảo điểm đánh giá quá trình.

đ) Học viên vắng mặt không lý do trong buổi kiểm tra quá trình bị điểm không. Học viên vắng mặt có lý do phải viết đơn xin phép (kèm theo các minh chứng cần thiết), nếu được chấp nhận, học viên được đánh giá quá trình bổ sung theo hình thức phù hợp với học phần.

5. Tổ chức đánh giá Chuyên đề của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

a) Học viên sẽ báo cáo Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu) trước Hội đồng đánh giá và kết quả đánh giá chung là trung bình cộng kết quả đánh giá của các thành viên có mặt trong hội đồng, chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả là đạt khi điểm trung bình cộng từ 5,5 trở lên.

b) Hội đồng đánh giá Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu) có ba (03) thành viên (học vị tiến sĩ từ 01 năm trở lên hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư cùng ngành, chuyên ngành đào tạo học viên theo học, am hiểu lĩnh vực của đề án/luận văn).

c) Tiêu chuẩn thành viên hội đồng: người tham gia hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

d) Không giải quyết khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu).

**Điều 20. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ**

1. Giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ phải đáp những yêu cầu sau:
    - a) Tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 57 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan;
    - b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần được đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;
    - c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo thạc sĩ.
    - d) Có phẩm chất đạo đức tốt, trách nhiệm với công tác giảng dạy;
    - đ) Có sức khỏe đảm bảo tốt cho công tác giảng dạy.
  2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.
  3. Giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy chế giảng viên của Trường ĐH SPKT TP.HCM; quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.
  4. Giảng viên thỉnh giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ được Trường ĐH SPKT TP.HCM mời theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) có học vị tiến sĩ mà luận án và công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến môn học sẽ giảng dạy và chứng chỉ môn học sau đại học phù hợp với môn học sẽ giảng dạy (theo bảng điểm học sau đại học); (ii) có học vị tiến sĩ mà luận án và công trình công bố liên quan mật thiết đến môn học sẽ giảng dạy; (iii) có học vị tiến sĩ và chứng chỉ môn học sau đại học phù hợp với môn học sẽ giảng dạy (theo bảng điểm học sau đại học). Không được mời giảng viên có học vị thạc sĩ hoặc giảng viên chính có học vị thạc sĩ giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ. Việc mời giảng viên thỉnh giảng phải được Trưởng Khoa/Viện quản ngành đề xuất căn cứ trên các quy định tại Điều 20, kèm theo hồ sơ của giảng viên thỉnh giảng.
  5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình Hiệu trưởng ký hợp đồng thỉnh giảng.
- Điều 21. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người hướng dẫn luận văn tốt nghiệp trong chương trình định hướng nghiên cứu và người hướng dẫn đề án tốt nghiệp trong chương trình định hướng ứng dụng**

1. Người hướng dẫn đề án/luận văn phải có các tiêu chuẩn sau:
  - a) Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;
  - b) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;
  - c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;
  - d) Có phẩm chất đạo đức tốt, trách nhiệm với công tác hướng dẫn;
  - đ) Có sức khỏe đảm bảo tốt cho công tác hướng dẫn.
  - e) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM.
2. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án/luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện học phần tốt nghiệp của chương trình định hướng ứng dụng và nghiên cứu); trường hợp là đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

3. Người hướng dẫn luận văn trong chương trình định hướng nghiên cứu hoặc hướng dẫn đề án trong chương trình định hướng ứng dụng thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy chế giảng viên của Trường; quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

4. Có quyền từ chối không hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho trường ĐH SPKT TPHCM trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều này Quy chế này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ hoặc học viên không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

5. Được hưởng kinh phí hướng dẫn đề tài theo quy chế chi tiêu nội bộ của trường ĐH SPKT TP.HCM; và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của người hướng dẫn đề án/luận văn bao gồm: tư vấn các học phần tự chọn cho thích hợp với hướng nghiên cứu của đề tài đề án/luận văn thạc sĩ; giúp đỡ học viên chuẩn bị Chuyên đề/Chuyên đề 1 (seminar đề cương nghiên cứu); đề xuất với cán bộ phụ trách Sau đại học để giới thiệu học viên về bộ môn sinh hoạt học thuật trong thời gian thực hiện đề tài đề án/luận văn thạc sĩ; duyệt, theo dõi và giám sát kế hoạch thực hiện đề tài đề án/luận văn của học viên; giúp đỡ học viên chuẩn bị Chuyên đề 2 (seminar kết quả nghiên cứu) theo quy định tại Điều 26 Quy chế này và theo kế hoạch của Khoa/Viện quản ngành; duyệt đề án/luận văn của học viên và xác nhận các sửa chữa bổ sung theo yêu cầu của Tiểu ban Chuyên đề và Hội đồng chấm đề án/luận văn (nếu có); có văn bản nhận xét tinh thần, thái độ làm việc và kết quả đã đạt được, gửi đến Phòng Đào tạo trước ngày học viên bảo vệ đề án/luận văn thạc sĩ; duyệt và xác nhận việc sửa chữa bổ sung đề án/luận văn theo yêu cầu (nếu có) của hội đồng chấm đề án/luận văn.

### **Điều 22. Quyền và trách nhiệm của học viên cao học trong quá trình đào tạo**

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Tuân thủ quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM về liêm chính học thuật, chống đạo văn, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

3. Hoàn thành học phí theo đúng quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM.

4. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và của trường ĐH SPKT TP.HCM.

5. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Nhà Trường.

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

7. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

8. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của trường cho việc học tập, nghiên cứu.

9. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của trường ĐH SPKT TP.HCM về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

10. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong Nhà Trường.

11. Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của Nhà Trường dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

12. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 23. Nhiệm vụ và quyền của Phòng Đào tạo trường ĐH SPKT TP.HCM**

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của trường ĐH SPKT TP.HCM về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định, văn bản liên quan đến tuyển sinh; thực hiện các báo cáo liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn, đề án/đề án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường. *Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định: Quyết định công nhận học viên; Quyết định giao và đổi tên luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn; Quyết định việc chuyển trường/xóa tên, v.v...*

6. Thực hiện các công việc quản lý, theo dõi kiểm tra tiến độ học tập - nghiên cứu của học viên từ lúc có quyết định trúng tuyển đến lúc học viên hết thời gian học.

7. Thực hiện các thủ tục liên quan đến hội đồng đánh giá Chuyên đề; đánh giá luận văn; đề án/đề án/dự án.

8. Lập hồ sơ cấp bằng thạc sĩ; Tổ chức cấp phát và quản lý văn bằng thạc sĩ theo đúng quy định.

9. Theo dõi, kiểm tra, xác nhận khối lượng giảng dạy và phối hợp với đơn vị liên quan tính thù lao giảng dạy, hướng dẫn luận văn, các hội đồng đánh giá cũng như tham gia các hoạt động đào tạo sau đại học khác.

10. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho học viên trước khi bắt đầu khóa học về quy chế của trường ĐH SPKT TP.HCM và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của học viên;

11. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo các hoạt động đào tạo thạc sĩ của trường ĐH SPKT TP.HCM theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Quy định của Trường để đảm bảo chất lượng đào tạo. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021.

#### **Điều 24. Nhiệm vụ và quyền của Khoa/Viện quản ngành trình độ thạc sĩ**

Phối hợp với phòng Đào tạo trong công tác tổ chức - quản lý đào tạo thạc sĩ bao gồm:

1. Đề xuất người hướng dẫn luận văn, đề án/đề án/dự án có chuyên môn phù hợp với đề tài và theo đúng Quy chế này.

2. Đề xuất hỗ trợ khai thác, sử dụng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tổ chức liên kết giữa các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước để hỗ trợ học viên thực hành, thực tập, thí nghiệm (nếu cần).

3. Tổ chức việc xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định.

4. Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận văn, đề án/đề án/dự án và thực hiện kế hoạch đào tạo theo đúng quy định; kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường.

5. Xây dựng hồ sơ mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới, xác định đối tượng tuyển sinh, môn học chuyển đổi và bổ sung theo quy định.

6. Phối hợp với phòng Đào tạo thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh cho chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

7. Đề cử cán bộ phụ trách công tác đào tạo sau đại học của Khoa/Viện thực hiện các chức trách sau:

a) Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch giảng dạy, seminar chuyên đề.

b) Phân công và mời giảng viên môn học theo tiêu chuẩn quy định.

c) Phối hợp với cán bộ hướng dẫn khoa học đề xuất danh sách Tiểu ban chuyên đề để BCN Khoa phê duyệt và tổ chức seminar chuyên đề của từng học viên cao học theo kế hoạch.

d) Ngay từ học kỳ đầu tiên của khóa học, tư vấn học phần tự chọn của chương trình thạc sĩ cho học viên và giới thiệu CBHD đề tài (nếu có).

đ) Hướng dẫn học viên nắm rõ Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM, quy trình đăng ký môn học và các quy định khác.

e) Theo dõi quá trình giảng dạy, quá trình học của học viên chuyên ngành quản lý.

g) Báo cáo định kỳ tiến độ dạy học của chuyên ngành quản lý đến Phòng Đào tạo; đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, công tác quản lý đào tạo và quản lý học viên.

h) Tham dự các buổi họp về đào tạo sau đại học.

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công trong lĩnh vực đào tạo sau đại học của Khoa/Viện quản ngành.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định.

## **Điều 25. Nhiệm vụ và quyền của Trường ĐH SPKT TP.HCM**

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, học viên và hội đồng đánh giá luận văn (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, đạo văn, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

3. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của nhà trường.

4. Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

5. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

6. Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung luận văn;

7. Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

8. Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ;

9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ thạc sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

10. Thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học theo quy định chung của trường ĐH SPKT TP.HCM.

11. Thực hiện giải trình theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **Điều 26. Qui định về Chuyên đề, Chuyên đề 1, Chuyên đề 2 và đánh giá chuyên đề**

1. Trong thời hạn học tập cho phép, học viên làm việc trực tiếp với người hướng dẫn Chuyên đề, Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 theo kế hoạch học tập. Chuyên đề 2 chỉ được thực hiện sau khi đã được chấm đạt Chuyên đề 1. Học viên phải phối hợp với người hướng dẫn tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến luận văn, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp học viên giải quyết một số nội dung của luận văn.

2. Chuyên đề (hướng ứng dụng) và Chuyên đề 1 (hướng nghiên cứu)

- Là bước khởi đầu để học viên có thể bắt đầu nghiên cứu đề tài đã được thảo luận và

thống nhất với giảng viên hướng dẫn. Nội dung bao gồm: Chọn tên đề tài, nội dung nghiên cứu, giới hạn phạm vi nghiên cứu, tìm hiểu về cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu ban đầu của học viên. Học viên dựa vào cơ sở lý thuyết để phát triển hướng nghiên cứu của đề tài.

- Học viên phải đăng ký **Chuyên đề/Chuyên đề 1** với giảng viên hướng dẫn **vào đầu học kỳ đầu tiên** và thực hiện và báo cáo Chuyên đề/Chuyên đề 1 trước Hội đồng **đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên**.

- Cách trình bày Chuyên đề/Chuyên đề 1 theo mẫu hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

- Điểm bảo vệ Chuyên đề/Chuyên đề 1 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy lẻ một chữ số thập phân. Nếu học viên có kết quả trung bình của hội đồng dưới 5,5 điểm xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 1 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.

### 3. Chuyên đề 2

- Trong chuyên đề 2, học viên tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện đề tài. Nội dung chuyên đề 2 phải hoàn thành được 50% nội dung luận văn, trong đó: trình bày các kết quả nghiên cứu của học viên, các tính toán mô phỏng ban đầu, những khó khăn vướng mắc cần gặp phải và hướng khắc phục.

- Học viên phải đăng ký chuyên đề 2 với giảng viên hướng dẫn vào đầu học kỳ 2 (nếu bảo vệ chuyên đề 1 thành công) và thực hiện chuyên đề 2 trong học kỳ 2. Học viên báo cáo chuyên đề 2 trước hội đồng vào cuối học kỳ 2.

- Cách trình bày Chuyên đề 2 theo mẫu hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy lẻ một chữ số thập phân. Nếu học viên có kết quả trung bình của hội đồng **từ 5,5 điểm trở xuống** xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.

- Hội đồng đánh giá Chuyên đề 1, 2 phải đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 19 của Quy chế này.

- Học viên báo cáo thành công Chuyên đề 2 sẽ được giao đề tài và tiếp tục thực hiện luận văn theo qui định. Thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp, học viên sẽ không được tạm dừng hoặc bảo lưu.

## **Điều 27. Qui định về đề án/luận văn và hướng dẫn đề án/luận văn**

### 1. Đề tài đề án/luận văn:

a) Đề tài đề án/luận văn do Khoa quản ngành công bố hoặc do học viên đề xuất, có đề cương nghiên cứu kèm theo, được người hướng dẫn và Khoa quản ngành đồng ý;

b) Hiệu trưởng trường ĐH SPKT TP.HCM ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn **trước khi tổ chức bảo vệ đề án/luận văn ít nhất 06 tháng**, trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;

c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ **được phép thay đổi nhỏ tên đề tài đề án/luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn**. Hiệu trưởng sẽ ra quyết định về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, được người hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý. Việc thay đổi đề tài sau thời gian trên sẽ không được giải quyết. Trường hợp vẫn muốn thay đổi, học viên phải thực hiện lại Chuyên đề (với hướng ứng dụng) hoặc Chuyên đề 2 (với hướng nghiên cứu).

### 2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn:

Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM về liêm chính học thuật, chống đạo văn và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc

trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục Tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án/luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

d) Đề án/luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa.

3. Hình thức và cấu trúc đề án/luận văn

a) Đề án/luận văn được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, mã UNICODE.

b) Có cam đoan của học viên về nội dung đề án/luận văn.

c) Cấu trúc của đề án/luận văn gồm:

- Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

- Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài đề án/luận văn đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

- Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu;

- Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

- Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

- Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong đề án/luận văn theo quy định của nhà trường;

- Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài đề án/luận văn của học viên kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

- Phụ lục (nếu có).

Cách trình bày đề án/luận văn, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo, ... theo hướng dẫn và quy định hiện hành của Phòng Đào tạo.

4. Hướng dẫn đề án/luận văn

a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. **Học viên thực hiện đề án/luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.**

b) Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án/luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

c) Tiêu chuẩn người hướng dẫn đề án/luận văn phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 21 của Quy chế này.

#### **Điều 28. Điều kiện để học viên được bảo vệ đề án/luận văn**

1. Học viên đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10);

2. Học viên phải hoàn thành nghĩa vụ đóng đầy đủ học phí theo qui định của Nhà Trường;

3. Hoàn thành thủ tục đăng ký bảo vệ theo thông báo của Phòng Đào tạo, có cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, nộp luận văn đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 của Quy chế này;

4. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

5. Không trong thời gian bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

6. Được ít nhất 1 phản biện tán thành đề án/luận văn và đồng ý cho phép bảo vệ trước Hội đồng đánh giá. Trường hợp nếu cả 02 phản biện không đồng ý cho phép bảo vệ, học viên sẽ không được ra hội đồng bảo vệ và phải làm thủ tục kéo dài đề án/luận văn theo hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

7. Học viên thuộc hướng nghiên cứu phải có ít nhất 01 bài báo liên quan đến luận văn được đăng trên tạp san hội nghị khoa học hoặc trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế được liệt kê trong danh mục các tạp chí được tính điểm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Nội dung bài báo phải liên quan đến nội dung luận văn tốt nghiệp và học viên phải là tác giả thứ nhất và người hướng dẫn là đồng tác giả.

### **Điều 29. Đánh giá đề án/luận văn**

1. Đề án/luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước Hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước. Trưởng Khoa/Viện quản ngành thành lập và đề xuất Hiệu trưởng phê duyệt danh sách Hội đồng đánh giá theo Khoản 2 Điều này.

2. Hội đồng đánh giá đề án/luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu), đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 05 thành viên, bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện và 01 ủy viên khác là người ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM;

b) Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn đề án/luận văn quy định tại khoản 3 Điều 21 Quy chế này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của trường ĐH SPKT TP.HCM;

c) Người hướng dẫn có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

d) Các thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính trung thực của các nhận xét, đánh giá của mình về đề án/luận văn.

3. Buổi bảo vệ đề án/luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên Hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên, toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại trường ĐH SPKT TP.HCM. Hình thức bảo vệ trực tuyến được thực hiện theo Quyết định số 1683/QĐ-ĐHSPKT ngày 18/8/2021 về quản lý và tổ chức đánh giá chuyên đề, tiểu luận tổng quan, chuyên đề NCKH, luận văn, luận án theo hình thức trực tuyến.

4. Hội đồng và người phản biện tập trung chủ yếu vào đánh giá các nội dung sau của đề án/luận văn:

a) Việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của đề án/luận văn; những đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên.

b) Mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đề án/luận văn theo tất cả các quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 của Quy chế này;

c) Đảm bảo đánh giá đúng kiến thức của học viên và khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết những vấn đề mà đề tài đề án/luận văn đặt ra.

d) Giảng viên phản biện và thành viên Hội đồng đảm bảo đưa ra nhận xét đánh giá cụ thể và chi tiết, giúp học viên nhận ra các điểm cần chỉnh sửa và phương hướng để chỉnh sửa đề án/luận văn. Trường hợp đánh giá không đạt cần chỉ rõ và đầy đủ các nguyên nhân trong bản nhận xét, kèm theo gợi ý giải pháp khắc phục.

5. Điểm đề án/luận văn là trung bình cộng điểm chấm (có thể lẻ đến một chữ số thập phân) của các thành viên Hội đồng có mặt trong buổi đánh giá đề án/luận văn theo

thang điểm 10, và làm tròn đến một chữ số thập phân; đề án/luận văn đạt khi điểm luận văn từ 5,5 điểm trở lên.

6. Điểm cộng thêm vào điểm trung bình đề án/luận văn khi hồ sơ gửi đến Hội đồng kèm theo bài báo (vượt hơn số lượng bài báo điều kiện do Khoa/Viện quản ngành quy định trong chương trình đào tạo) đã được chấp nhận đăng trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, hoặc được xuất bản toàn văn trong các hội nghị, hội thảo có phản biện và có chỉ số ISBN, kèm theo trang bìa, mục lục và toàn văn bài báo mà học viên là tác giả. Điểm cộng thêm từ 0 đến 1 điểm và do Hội đồng chấm đề án/luận văn thạc sĩ quyết định.

7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên **được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án/luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất**. Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM. **Thành viên làm nhiệm vụ phản biện trong Hội đồng đánh giá lần thứ hai phải khác với đợt bảo vệ lần thứ nhất**. Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.

8. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn đề án/luận văn, đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng (nếu có) có xác nhận của Chủ tịch hội đồng/hoặc khoa quản ngành, phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của Trường ĐH SPKT TP.HCM; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

9. Việc quy định chi tiết việc đánh giá đề án/luận văn; hồ sơ, thủ tục buổi bảo vệ đề án/luận văn; yêu cầu đối với bản nhận xét đề án/luận văn, phiếu chấm điểm của thành viên hội đồng, biên bản buổi bảo vệ và hướng dẫn các thành viên trong hội đồng thực hiện do Khoa quản ngành, Phòng Đào tạo đề xuất cụ thể cho mỗi ngành.

### **Điều 30. Thẩm định đề án/luận văn và xử lý kết quả thẩm định đề án/luận văn**

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, có căn cứ rõ ràng cho thấy đề án/luận văn không đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 27 Quy chế này hoặc khi thấy cần thiết, Trường ĐH SPKT TP.HCM tiến hành việc tổ chức thẩm định lại chất lượng đề án/luận văn.

2. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá đề án/luận văn theo Khoản 2 Điều 29; các thành viên Hội đồng đánh giá đề án/luận văn không tham gia Hội đồng thẩm định.

3. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn họp xem xét và ra biên bản về các điểm sau đây của đề án/luận văn: (i) sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài đề án/luận văn, (ii) sự phù hợp với chuyên ngành; (iii) tính liên chính khoa học, sự không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; (iv) tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; (v) bố cục và hình thức trình bày; (vi) hàm lượng nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; (vii) đánh giá thành công và hạn chế của đề án/luận văn, mức độ đáp ứng yêu cầu của một đề án/luận văn thạc sĩ theo quy định tại Điều 27 Quy chế này. Kết quả thẩm định đạt yêu cầu khi chất lượng đề án/luận văn được tối thiểu hai phần ba thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến đồng ý về chuyên môn. Kết quả thẩm định không đạt yêu cầu khi chất lượng đề án/luận văn không đủ hai phần ba thành viên hội đồng thẩm định đồng ý về chuyên môn.

4. Đối với những trường hợp kết quả đánh giá chất lượng đề án/luận văn của Hội đồng đánh giá luận văn và hội đồng thẩm định trái ngược nhau, Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng đánh giá đề án/luận văn và Hội đồng thẩm định có sự tham dự của đại diện Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Khoa quản ngành của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Số lượng thành viên của hai Hội đồng thẩm định đề án/luận văn dự họp tối thiểu là 09 người trong đó từ Hội đồng đánh giá luận văn là 04 người bao gồm chủ tịch, các phản biện, thư ký. Các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng

đánh giá phải có mặt. Đề án/luận văn không được thông qua nếu có từ 05 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng đề án/luận văn.

5. Trường hợp học viên xin đề nghị cứu xét đề án/luận văn sau khi đã bảo vệ và bị Hội đồng đánh giá không đạt:

a) Học viên nộp hồ sơ xin cứu xét gồm các hạng mục sau đây trong phạm vi 15 ngày sau đợt bảo vệ gần nhất; ngoài thời gian này hồ sơ xin cứu xét không được chấp nhận.

- Đơn xin cứu xét (nêu rõ nguyên nhân).

- Bản giải trình (nêu rõ các điểm nội dung học viên thấy chưa thỏa đáng trước đánh giá của Hội đồng đánh giá đợt gần nhất; biện luận của học viên về các điểm chưa thỏa đáng kể trên dựa theo các nội dung học viên đã trình bày trong đề án/luận văn; có xác nhận của Giáo viên hướng dẫn về tính khoa học của các nội dung học viên trình bày và biện luận).

- Cuốn báo cáo đề án/luận văn đã nộp đến Hội đồng đánh giá đợt gần nhất (tuyệt đối không chỉnh sửa khác bản đã nộp) để làm minh chứng cứu xét.

b) Hội đồng Chuyên môn của Khoa/Viện quản ngành tổ chức họp rà soát và đánh giá chất lượng chuyên môn của đề án/luận văn theo các quy định tại Điều 27 Quy chế này, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín về việc đề xuất thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn và phối hợp với Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét. Hội đồng Chuyên môn của Khoa/Viện bao gồm ít nhất 05 thành viên (nhưng không quá 07 người) trong đó có 01 chủ tịch (Trưởng hoặc Phó phụ trách học thuật của Khoa/Viện), 03 đến 05 ủy viên trong đó có 01 đến 02 giáo viên hướng dẫn của học viên, 02 giáo viên phản biện của đề án/luận văn, 01 đến 02 thành viên không thuộc Hội đồng đánh giá đề án/luận văn gần nhất trước đó (có thể mời người ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM) và 01 thư ký.

Trường hợp trên 50% kết quả biểu quyết không tán thành việc thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn thì kết quả đánh giá đề án/luận văn ở phiên đánh giá gần nhất được duy trì hiệu lực và là kết luận cuối cùng.

Trường hợp trên 50% kết quả biểu quyết tán thành việc thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn, Hội đồng Chuyên môn đề xuất danh sách 10 người để Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng lựa chọn và mời 05 người vào Hội đồng thẩm định đề án/luận văn. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn có thành phần và vận hành như quy định tại Khoản 2, 3 và 4 của Điều này. Chi phí họp Hội đồng Chuyên môn và Hội đồng thẩm định được tính theo định mức chi phí như Hội đồng đánh giá đề án/luận văn và do học viên chi trả.

### **Điều 31. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ**

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu theo quy định;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (**còn giá trị hiệu lực**) đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM; không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức Hội đồng xét và ra quyết định công nhận tốt

nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án và hoàn thành hồ sơ xét tốt nghiệp theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.CHM; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ do Hiệu trưởng quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo. Hội đồng do Hiệu trưởng làm chủ tịch, Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm phó chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo hoặc Phó trưởng Phòng Đào tạo phụ trách bộ phận Sau đại học làm ủy viên thường trực, các ủy viên là Trưởng/phó Khoa/Viện quản ngành có học viên tốt nghiệp, và đại diện lãnh đạo đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo (nếu có). Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những học viên đủ điều kiện, đề nghị Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ.

4. Trường ĐH SPKT TP.HCM cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, sau khi học viên nộp đầy đủ các thủ tục cần thiết quy định tại Điều 33 của Quy chế này. Thời hạn này có thể bị kéo dài trong trường hợp có lý do khách quan bất khả kháng cho đến khi sự cố được khắc phục.

5. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

6. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này, Hiệu trưởng cấp chứng nhận kết quả các học phần mà học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo. Học viên có nguyện vọng cấp giấy chứng nhận, thực hiện và hoàn thành hồ sơ theo thông báo cụ thể của Phòng Đào tạo.

### **Điều 32. Các thủ tục cần thiết để cấp bằng thạc sĩ**

1. Trong vòng 01 tháng sau khi bảo vệ thành công luận văn/đề án: học viên phải nộp hồ sơ tốt nghiệp cho phòng Đào tạo gồm các mục sau:

- a) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học (có công chứng).
- b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, Điều 32.
- c) Lý lịch khoa học có ảnh và xác nhận của cơ quan công tác (*theo mẫu*).
- d) Bài báo khoa học của học viên.

- Đối với học viên chưa có bài báo được đăng: Có giấy xác nhận bài báo đã được chấp nhận đăng của Tạp chí hoặc đơn vị xuất bản mà học viên đã gửi bài.

- Đối với học viên đã có bài báo được đăng: Photo tờ bìa tạp chí, phần mục lục và nội dung bài báo.

đ) Gửi file PDF toàn bộ nội dung, tóm tắt luận văn/đề án và bài báo (*theo mẫu*).

e) Có 04 xác nhận sau:

- GVHD xác nhận đã nhận quyền luận văn & quyết định giao đề tài (*theo mẫu*);

- Xác nhận của Thư viện, Khoa quản ngành đã nộp quyền luận văn/đề án;

- Có xác nhận của GVHD và có xác nhận của Chủ tịch hội đồng/hoặc khoa quản ngành về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng và phản biện (*theo mẫu*). (*Trong quyển luận văn phải đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện*).

g) Lệ phí cấp chứng nhận tốt nghiệp, phụ lục văn bằng, bằng Thạc sĩ theo qui định của Trường.

2. Một tháng sau khi hết hạn thời gian nộp hồ sơ tốt nghiệp, Nhà Trường sẽ tổ chức họp Hội đồng xét tốt nghiệp, sau khi Hội đồng thông qua danh sách tốt nghiệp, Phòng Đào tạo sẽ cấp chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho học viên.

3. Việc tổ chức lễ phát bằng sẽ theo kế hoạch chung của nhà Trường và có thông báo cụ thể của mỗi đợt.

## Chương IV

### NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

#### Điều 33. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
- Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở trường ĐH CNKT TP.HCM và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Ngoại trừ điểm a, b và c Khoản 1 Điều này, thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d Khoản 1 Điều này vẫn được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Học viên được Trường ĐH CNKT TP.HCM quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

4. Học viên nộp đơn bảo lưu, trở lại học tập trước khi học kỳ mới bắt đầu ít nhất 07 ngày. Trường hợp học kỳ mới đã bắt đầu, học viên muốn bảo lưu phải hoàn thành học phí của học kỳ đó, học viên sẽ không được trở lại học tập học kỳ đó nếu nộp đơn sau khi học kỳ mới đã học và phải chờ đăng ký học lại vào học kỳ tiếp theo.

#### Điều 34. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐH CNKT TP.HCM nơi chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với trường hợp chuyển cơ sở đào tạo;
- Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng Trường ĐH CNKT TP.HCM;
- Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Điều kiện, quy trình và thủ tục chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo được thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH CNKT TP.HCM và theo quy định của cơ sở đào tạo nơi chuyển đến.

4. Học viên chỉ được chuyển chương trình đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo 01 lần trong suốt quá trình học. Thời gian chuyển chỉ được phép diễn ra trong vòng 01 tháng đầu của học kỳ thứ 1 hoặc học kỳ thứ 2 của chương trình đào tạo được chuyển tới.

#### Điều 35. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Trường ĐH CNKT TP.HCM được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

- Cơ sở đào tạo phối hợp trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;

b) Cơ sở đào tạo phối hợp ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Trưởng Khoa/Viện quản ngành xem xét và đề xuất các học phần được công nhận của cơ sở đào tạo phối hợp theo quy định tại Điều 4 Quy chế này để làm căn cứ cho phép học viên của Khoa được học một số học phần tại cơ sở đào tạo phối hợp và ngược lại, cho phép học viên của cơ sở đào tạo phối hợp đến học tại Trường.

4. Điều kiện, quy trình thực hiện trao đổi học viên được thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH CNKT TP.HCM.

### **Điều 36. Khen thưởng**

Nhà Trường khen thưởng các học viên đạt các thành tích xuất sắc trong học tập và nghiên cứu khoa học:

- Khen thưởng tốt nghiệp (mỗi chuyên ngành 01 người): đối với học viên tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc sớm hơn của khóa học.

- Có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học, công tác đoàn hội của nhà trường theo quy định của trường ĐHCNKT Tp.HCM.

### **Điều 37. Xử lý vi phạm đối với học viên**

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

b) Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;

c) Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

d) Học viên đã hết hạn kéo dài thời gian học tập (bảo lưu) được quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 của Quy chế này mà vẫn không hoàn tất chương trình học (bao gồm tất cả các học phần, đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo qui định của Trường, ...).

đ) Học viên đã bảo vệ lần hai nhưng không thành công (điểm bảo vệ luận văn/đề án lần hai dưới 5,5).

e) Không hoàn thành học phí 01 học kỳ và tiếp tục không hoàn thành học phí ở học kỳ tiếp theo sẽ bị buộc thôi học. Các môn học trong học kỳ không hoàn thành học phí sẽ không được công nhận và bị điểm không (0).

5. Các trường hợp được nêu tại khoản 1, 2 và mục a, b, c khoản 3 Điều này do Hội đồng kỷ luật gồm có Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo, đại diện Phòng Đào tạo, Khoa quản ngành, Phòng Thanh tra giáo dục sẽ xét và đề xuất hình thức kỷ luật.

## Chương V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 38. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Trường ĐH CNKT TP.HCM lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trường ĐH CNKT TP.HCM có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại Trường và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của Trường ĐH CNKT TP.HCM và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Trường ĐH CNKT TP.HCM công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo Sau đại học các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

- a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;
- b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;
- c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;
- d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);
- đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án;
- e) Học tập và kiểm tra đánh giá;
- g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;
- h) Học phí và học bổng (nếu có);
- i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Trường ĐH CNKT TP.HCM công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo Sau đại học trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo:

- a) Quy chế của Trường, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;
- b) Các quyết định mở ngành đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

5. Trường ĐH CNKT TP.HCM thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của trường:

- a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;
- b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (Trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước).

#### Điều 39. Điều khoản thi hành

Quy chế này áp dụng cho các thí sinh thi tuyển và trúng tuyển từ sau ngày 15/10/2021 trở đi; các học viên trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh trước ngày 15/10/2021 áp dụng theo Hướng dẫn số 219/HD-ĐHSPKT-SDH ngày 20/9/2016.

#### Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Khoa/Viện quản ngành (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

## PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Và cập nhật một số Quyết định công nhận chứng chỉ Aptis ESOL, PTE Academic và PEIC mới nhất của BGDĐT)

### Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT <i>(Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))</i>	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	<u>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.</u> Thang điểm: 140-159	<u>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill.</u> Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Versant English Placement Test (VEPT)	Từ 43 điểm trở lên	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 293/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/8/2022 của Hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường (Biên bản họp số 23/BB-HĐKHĐT ngày 04/01/2024) và Trưởng phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. (theo văn bản đính kèm)

**Điều 2.** Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT (2b).

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
(đã ký)

**PGS. TS. Lê Hiếu Giang**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN

(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 01 năm 2024  
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 4 Khoản 3 điểm d	d) Học phần đã học phải có cùng tên hoặc tương tự (trùng từ 75% nội dung yêu cầu của đề cương chi tiết trở lên) và phải có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn học phần đề nghị được công nhận.	Bỏ điểm d.
Điều 4 Khoản 6	Bước 1: <b>Đầu mỗi học kỳ</b> , căn cứ vào chương trình đào tạo và thời khoá biểu cụ thể, học viên nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH CNKT TP. HCM đến Phòng Đào tạo ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.	Bước 1: <b>Đầu khoá học</b> , căn cứ vào chương trình đào tạo, học viên thực hiện nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH CNKT TP. HCM đến Phòng Đào tạo Sau đại học ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.
Điều 5 Khoản 2 điểm c	c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, <b>còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.</b>	c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, <b>còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.</b>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 5 Khoản 3	3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; <i>ngoài ra phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, có hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.</i>	4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. <i>&lt;Bỏ phần in nghiêng&gt;</i>
Điều 5 Khoản 5	5. Đối với những chuyên ngành quản lý phải có xác nhận về kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc tối thiểu 01 năm.	Bỏ khoản 5
Điều 6 Khoản 5 điểm b)	b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, <b>Hiệu trưởng quyết định:</b> Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.	b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, <b>Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền quyết định:</b> Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.
Điều 11 Khoản 1 điểm a), b), c)	1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm: a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc <b>Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo;</b>	1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm: a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc <b>Phó Hiệu trưởng;</b> b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: <b>Phó Hiệu trưởng hoặc Trưởng</b>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: <b>Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo hoặc cấp phó của Hiệu trưởng;</b> c) 01 Ủy viên thường trực: <b>Trưởng hoặc Phó trưởng đơn vị quản lý phụ trách đào tạo thạc sĩ;</b>	<b>Phòng Đào tạo;</b> c) 01 Ủy viên thường trực: <b>Trưởng Phòng Đào tạo hoặc Phó Phòng Đào tạo;</b>
Điều 14 Khoản 1	1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được <b>Hiệu trưởng ký</b> đến các thí sinh được tuyển chọn.	1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được <b>Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ký</b> đến các thí sinh được tuyển chọn.
Điều 19 Khoản 2 điểm b	b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ <b>vào tuần thứ 8 của kỳ (mỗi học kỳ gồm 15 tuần)</b> và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào <b>tuần thứ 15</b> của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.	b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ <b>vào tuần giữa của học kỳ</b> và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào <b>tuần cuối cùng</b> của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.
Điều 20 Khoản 5	5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình <b>Hiệu trưởng ký</b> hợp đồng thỉnh giảng.	5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình <b>Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ký</b> hợp đồng thỉnh giảng.
Điều 23 Khoản 3	3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định,	3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định, văn bản

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
và Khoản 4	<p>văn bản liên quan đến tuyển sinh; thực hiện các báo cáo liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.</p> <p>4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn, đề án/đồ án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.</p>	<p>liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.</p> <p>4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn, đề án/đồ án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.</p> <p>Cụ thể:</p> <p>Trình Hiệu trưởng ban hành: Quyết định công nhận học viên cao học, Quyết định chuyên trường, Quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp. Trình Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ban hành: Quyết định buộc thôi học, Quyết định thành lập hội đồng đánh giá đề án/luận văn, Quyết định về việc học bổ sung kiến thức, Quyết định triệu tập thí sinh trúng tuyển, Quyết định công nhận và chuyển đổi kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, Quyết định thay đổi hướng nghiên cứu/ứng dụng, Quyết định giao đề tài đề án/luận văn, Quyết định đổi tên đề án/luận văn, Quyết định thay đổi người hướng dẫn, Quyết định thành lập hội đồng chấm báo cáo Chuyên đề. Chuyên đề 1 và 2.</p>
Điều 23 Khoản 5	<p>5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường. <i>Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định: Quyết định công nhận học viên; Quyết định giao và đổi tên luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn; Quyết định việc chuyển trường/chuyển khoa, v.v...</i></p>	<p>5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường.</p> <p>&lt;Bỏ phần in nghiêng&gt;</p>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 26 Khoản 2	- Học viên phải đăng ký <b>Chuyên đề/Chuyên đề 1</b> với giảng viên hướng dẫn <b>vào đầu học kỳ đầu tiên</b> và thực hiện và báo cáo Chuyên đề/Chuyên đề 1 trước Hội đồng <b>đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên</b> .	- Học viên <b>hướng nghiên cứu phải đăng ký Chuyên đề 1</b> với giảng viên hướng dẫn <b>vào đầu học kỳ đầu tiên</b> và thực hiện và báo cáo Chuyên đề 1 trước Hội đồng đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên. - Học viên <b>hướng ứng dụng phải đăng ký Chuyên đề</b> với giảng viên hướng dẫn <b>vào đầu học kỳ thứ hai</b> và thực hiện và báo cáo Chuyên đề trước Hội đồng <b>đánh giá vào cuối học kỳ thứ hai</b> .
Điều 26 Khoản 3	- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy một chữ số thập phân. Nếu Học viên có kết quả trung bình của hội đồng <b>từ 5,5</b> điểm trở xuống xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.	- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy một chữ số thập phân. Nếu Học viên có kết quả trung bình của hội đồng <b>dưới 5,5</b> điểm xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.
Điều 27 Khoản 1 điểm b	b) Hiệu trưởng trường ĐH CNKT TP. HCM ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn <b>trước khi tổ chức bảo vệ đề án/luận văn ít nhất 06 tháng</b> , trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;	b) Hiệu trưởng trường ĐH CNKT TP. HCM <b>hoặc người được uỷ quyền</b> ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn <b>trước khi tổ chức bảo vệ đề án ít nhất 03 tháng, luận văn ít nhất 06 tháng</b> , trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;
Điều 27 Khoản 1 điểm c	c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ <b>được phép thay đổi nhỏ tên đề tài đề án/luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn. Hiệu trưởng sẽ ra quyết định</b> về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, người	c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ <b>được phép thay đổi nhỏ tên đề tài đề án 02 tháng, tên đề tài luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn. Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền sẽ ra quyết định</b> về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý.	đơn đề nghị của học viên, người hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý.
Điều 27 Khoản 2	<p>2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn:</p> <p>Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau: a) Luận văn: Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;</p>	<p>2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn:</p> <p>Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <p><b>a-1) Đề án: Về đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên</b></p> <p><b>a-2) Luận văn: Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;</b></p>
Điều 27 Khoản 4	<p>4. Hướng dẫn đề án/luận văn</p> <p>a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. <b>Học viên thực hiện đề án/luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.</b></p>	<p>4. Hướng dẫn đề án/luận văn</p> <p>a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. <b>Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng, luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.</b></p>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 29 Khoản 2 điểm a	a) <b>Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu), đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 05 thành viên</b> , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài trường ĐH CNKT TP. HCM;	<b>a-1) Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu) có ít nhất 05 thành viên</b> , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 01 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài trường ĐH CNKT TP. HCM. <b>a-2) Hội đồng đánh giá đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 03 thành viên</b> , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 01 ủy viên phản biện và các ủy viên khác (nếu có);
Điều 29 Khoản 7	7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên <b>được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án/luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất</b> . Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH CNKT TP. HCM. <b>Thành viên làm nhiệm vụ phản biện trong Hội đồng đánh giá lần thứ hai phải khác với đợt bảo vệ lần thứ nhất</b> . Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.	7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên <b>được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án (trong thời hạn 45 ngày), luận văn (trong thời hạn 3 tháng) để được đánh giá lần thứ hai tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất</b> . Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH. CNKT TP. HCM. <b>Hội đồng cần trùng 2-3 người có mặt trong lần 1 và phải có một người không đồng thuận lần 1</b> . Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.
Điều 31 Khoản 1 điểm b	b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ ( <b>còn giá trị hiệu lực</b> ) đạt trình độ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và	b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của CTĐT <b>trước thời điểm xét tốt nghiệp</b> . Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố,

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình trước được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;	hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình trước được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
Điều 32 Khoản 1 điểm b	b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, <b>Điều 32</b> .	b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, <b>Điều 31</b> .
Phụ lục 1	Bảng này có <b>06</b> ngôn ngữ: Anh, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật, Nga	Bổ sung Hàn Bậc 3: TOPIK II (Thang điểm: 121 – 150) Bậc 4: TOPIK II (Thang điểm: 151 – 190)

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Phụ lục 2	<p><b>1. Ban đề thi môn tiếng Anh</b></p> <p>- Người ra đề (bao gồm soạn thảo ngân hàng đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;</p> <p>b) Có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của một trong các ngoại ngữ được giảng dạy trong chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân);</p> <p>c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.</p> <p>- Ban đề thi gồm Ban là Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh; 02 Phó ban là Trưởng Khoa Ngoại ngữ đồng thời là Trưởng môn thi và trưởng/phó phòng phụ trách đào tạo sau đại học (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chỉ đảm nhận một vai trò trong Ban Coi thi hoặc Ban đề thi), và các uỷ viên là cán bộ ra đề thi độc lập (có ít nhất 04 cán bộ ra đề thi đối với tiếng Anh).</p> <p>a) Tổ chức rút đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa theo yêu cầu tổ chức;</p>	<p><b>1. Ban đề thi môn tiếng Anh</b></p> <p>1.1. Ban đề thi môn tiếng Anh gồm: Trưởng ban là Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh; 02 Phó ban gồm Trưởng/Phó Khoa Ngoại ngữ (hoặc Trưởng Trung tâm Phát triển ngôn ngữ) là Phó ban chuyên môn, và Trưởng/Phó phòng Đào tạo là Phó ban In sao. Phó ban chuyên môn phụ trách:</p> <p>+ Tổ biên soạn đề thi (02 người biên soạn đề thi)</p> <p>+ Tổ thẩm định đề thi (03 người có khả năng phân tích và phản biện đề thi)</p> <p>+ Tổ hoàn chỉnh đề thi (02 người có chuyên môn để rà soát, hiệu chỉnh đề thi)</p> <p>Phó ban in sao phụ trách:</p> <p>+ Tổ in sao đề thi (02 người)</p> <p>1.2. Yêu cầu về người ra đề thi và người phân tích, phản biện đề thi:</p> <p>- Người ra đề thi và người phân tích, phản biện đề thi phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi và phản biện đề thi;</p> <p>b) Có bằng thạc sĩ/tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt</p>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	<p>b) Chuyển giao đề thi gốc đã được mã hóa, niêm phong cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Trưởng Ban Coi thi (đối với thi trên máy vi tính), hoặc Trưởng Ban In sao đề thi (đối với thi trên giấy) nếu được Chủ tịch Hội đồng thi ủy quyền;</p> <p>c) Thành viên Ban đề thi chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật. Trong trường hợp tổ chức thi trên giấy, những người trong Ban đề thi có tiếp xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi.</p> <p>- Người phản biện, phân tích đề thi phải là thạc sĩ trở lên, có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm. Phải có ít nhất 02 cán bộ phân tích đề thi là cán bộ cơ hữu của Trường; các cán bộ phân tích đề thi phải có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của một trong các ngoại ngữ được giảng dạy trong chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; và không phải là cán bộ ra đề thi độc lập.</p> <p><b>2. Ban in sao đề thi (đối với thi trên giấy)</b></p> <p>a) In sao đề thi đảm bảo nguyên tắc bí mật, an toàn của đề</p>	<p>cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của môn tiếng Anh;</p> <p>c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi và thẩm định đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi;</p> <p>d) Người phản biện, phân tích đề thi phải khác người ra đề thi.</p> <p>1.3. Quy trình rút, mã hoá và hoàn chỉnh đề thi:</p> <p>a) Tổ chức rút đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa theo yêu cầu tổ chức;</p> <p>b) Chuyển giao đề thi gốc đã được mã hóa, niêm phong cho Trưởng Ban Coi thi (đối với thi trên máy vi tính), hoặc Phó ban đề thi (đối với thi trên giấy) nếu được Chủ tịch Hội đồng thi ủy quyền.</p> <p>c) Phó ban đề thi phụ trách chuyên môn (hoặc người được ủy quyền) cùng Tổ hoàn chỉnh đề thi rà soát, hiệu chỉnh để hoàn thành đề thi chính thức. Sau đó bàn giao cho Phó ban đề thi phụ trách in sao để cùng Tổ in sao đề thi nhận bàn giao đề thi.</p> <p>1.4. Quy trình nhận bàn đề thi:</p> <p>a) In sao đề thi đảm bảo nguyên tắc bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật.</p> <p>b) Sau khi in sao xong số lượng theo yêu cầu, chuyển giao đề</p>

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	<p>thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật;</p> <p>b) Sau khi in sao xong số lượng theo yêu cầu, chuyển giao đề thi cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Ban Coi thi khi được Chủ tịch Hội đồng thi phân công;</p> <p>c) Những người trong Ban In sao đề thi có tiếp xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi.</p> <p>d) Thành phần ban sao in đề thi gồm: trưởng ban và 02 phó ban đề thi, người phản biện, phân tích đề, cán bộ sao in đề, bảo vệ trường và công an khu vực.</p>	<p>thi cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Ban Coi thi khi được Chủ tịch Hội đồng thi phân công;</p> <p>* Thành viên Ban đề thi chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật. Trong trường hợp tổ chức thi trên giấy, những người trong Ban đề thi có tiếp xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi.</p>

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH  
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**



## 1. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

### 1.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
2	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3	2		1
3	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
4	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3	2		1
5	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>						
1	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
2	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
3	LIED530808	Giáo dục suốt đời	3	2		1
4	EFSD530908	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	3	2		1
5	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
6	HIED531108	Lịch sử giáo dục	3	2		1
7	EDUS531208	Xã hội học giáo dục	3	2		1
<b>III Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	SEMI531308	Chuyên đề	3			
2	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3	2		1
3	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
4	EDPR531608	Thực tập giáo dục 1	3	0	3	
5	EDPR531708	Thực tập giáo dục 2	3	0	3	
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)</b>						
6	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3			
7	STED531808	Giáo dục STEM	3			
8	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3			
9	AIED532008	Đánh giá trong giáo dục	3			
10	COED532108	Giáo dục so sánh	3			
11	VOED532208	Giáo dục nghề nghiệp	3			
IV	THES532308	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>09</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 1.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1	SEMI530108	Chuyên đề 1	7			
2	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
3	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động GD	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
4	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
5	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3	2		1
6	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	LIED530808	Giáo dục suốt đời	3	2		1
9	EFSD530908	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	3	2		1
10	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1	SEMI531108	Chuyên đề 2	8			
2	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3	2		1
3	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 6 môn)</b>			<b>6</b>			
1	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3	2		1
2	STED531808	Giáo dục STEM	3	2		1
3	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
4	AIED532008	Đánh giá trong giáo dục	3	2		1
5	COED532108	Giáo dục so sánh	3	2		1
6	VOED532208	Giáo dục nghề nghiệp	3	2		1
<b>22</b>	<b>THES532008</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	2		1
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 2. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN

### 2.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
2	THTM530408	Lý luận và Phương pháp dạy học	3	2		1
3	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
4	STED531808	Giáo dục Stem	3	2		1
5	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 07 môn)</b>			<b>6</b>			
6	ASTE530608	Đánh giá trong dạy học	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
9	TETE531208	Giáo dục Kỹ thuật và Công nghệ	3	2		1
10	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
11	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
12	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	2		1
<b>III Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	SEMI532608	Chuyên đề	3	1		2
2	TLTL530908	Phương pháp dạy học Công nghệ	3	2		1
3	DECT531408	Phát triển chương trình đào tạo	3	2		1
4	DIPP531708	Thực hành sư phạm số	3	0	3	
5	STPP531808	Thực hành dạy học Stem	3	0	3	
<b>Phần tự chọn (chọn 03 trong 09 môn)</b>			<b>9</b>			
1	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
2	TMSS531308	Phương pháp dạy học chuyên ngành	3	2		1
3	DIPE532008	Sư phạm số	3	2		1
4	TMOI532108	Dạy học tích hợp	3	2		1
5	BPME532208	Xây dựng và quản lý dự án trong giáo dục	3	2		1
6	ECDE532308	Phát triển năng lực kỹ thuật.	3	2		1
7	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
8	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		0
9	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
<b>IV</b>	<b>THES532808</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

2.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
3	SEMI530308	Chuyên đề 1	7	1		6
4	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
5	THTM530408	Lý luận và Phương pháp dạy học	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 08 môn)</b>			<b>6</b>			
6	ASTE530608	Đánh giá trong dạy học	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
9	TETE531208	Giáo dục Kỹ thuật và Công nghệ	3	2		1
10	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
11	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
12	STED531808	Giáo dục Stem	3	2		1
13	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
14	SEMI531408	Chuyên đề 2	8	1		7
15	TLTL530908	Phương pháp dạy học Công nghệ	3	2		1
16	DECT531408	Phát triển chương trình đào tạo	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 09 môn)</b>			<b>6</b>			
17	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
18	TMSS531308	Phương pháp dạy học chuyên ngành	3	2		1
19	DIPE532008	Sư phạm số	3	2		1
20	TMOI532108	Dạy học tích hợp	3	2		1
21	BPME532208	Xây dựng và quản lý dự án trong giáo dục	3	2		1
22	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
23	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	2		1
24	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	2		1
25	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	2		1
<b>IV</b>	<b>THET620408</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

### 3. KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

#### 3.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc: 5 môn (15 TC)</b>			<b>15</b>			
1	MVIB530303	Động học vật thể	3	2	1	
2	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
3	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
4	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3	2	1	
5	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	2	1	
<b>Phần tự chọn: 2 môn (6TC)</b>			<b>6</b>			
1	ADFD530803	Cơ học lưu chất nâng cao	Chọn 1 môn	3	3	
2	COME562604	Cơ học môi trường liên tục		3	3	
3	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)		3	3	
4	PNHY531103	Công nghệ thủy lực và khí nén	Chọn 1 môn	3	3	
5	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm		3	3	
6	SANM532603	Phương pháp tính và mô phỏng số		3	3	
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc: 5 môn</b>			<b>15</b>			
1	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3	2	1	
2	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3	2	1	
3	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3	2	1	
4	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3	3		
5	SPTO530603	Chuyên đề	3			3
<b>Phần tự chọn: 3 môn</b>			<b>9</b>			
<b>Hướng Động cơ và động lực học ô tô (chọn 1 môn)</b>			<b>3</b>			
1	IDAC530303	Truyền lực tích hợp và điều khiển ô tô	3	2	1	
2	ADET530403	Thí nghiệm động cơ đốt trong nâng cao	3	1	2	
3	VSSS5430603	Hệ thống an toàn và ổn định ô tô	3	3		
<b>Hướng điều khiển ô tô (chọn 1 môn)</b>			<b>3</b>			
1	VACT530303	Điều khiển tự động trên ô tô	3	3		
2	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
3	HEVT530903	Kỹ thuật xe điện – xe lai	3	3		

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>Hướng năng lượng mới (chọn 1 môn)</b>			<b>3</b>			
1	HEFC530703	Năng lượng Hydrogen và Pin nhiên liệu	3	2		1
2	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		
3	BTBM532703	Kỹ thuật pin và quản lý pin	3	3		
<b>IV</b>	<b>MAST692203</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

### 3.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc: 3 môn (13 TC)</b>			<b>13</b>			
1	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
2	MPES535101	Vi xử lý và hệ thống nhúng (NC)	3	2		1
3	SPTO570703	Chuyên đề 1	7			7
<b>Phần tự chọn: 2 môn (6TC)</b>			<b>6</b>			
1	ADFD530803	Cơ học lưu chất nâng cao	3	3		
2	COME562604	Cơ học môi trường liên tục	3	2		1
3	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	3		
4	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
5	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3		
6	SANM532603	Phương pháp tính và mô phỏng số	3	3		
7	MVIB530403	Động học vật thể (NC)	3	2		1
8	DLAP536301	Deep learning và ứng dụng (NC)	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc: 3 môn (14 TC)</b>			<b>14</b>			
1	EACS530603	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô (NC)	3	2		1
2	ADTE530403	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao (NC)	3	2		1
3	SPTO580803	Chuyên đề 2	8			8
<b>Phần tự chọn: 2 môn trong các môn sau</b>			<b>6</b>			
<b>Hướng Động cơ và động lực học ô tô (chọn 1 trong 4 môn)</b>			<b>3</b>			
1	MSDS530403	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô (NC)	3	2		1
2	ADET530403	Thí nghiệm động cơ đốt trong nâng cao	3	1	2	
3	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3	3		
4	VSSS530603	Hệ thống an toàn và ổn định ô tô	3	3		
<b>Hướng điều khiển ô tô, xe điện (chọn 1 trong 3 môn)</b>			<b>3</b>			
1	VACT530303	Điều khiển tự động trên ô tô	3	3		
2	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
3	HEVT530903	Kỹ thuật xe điện – xe lai	3	3		
<b>Hướng năng lượng mới (chọn 1 trong 3 môn)</b>			<b>3</b>			
1	HEFC530703	Năng lượng Hydrogen và Pin nhiên liệu	3	2		1
2	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		
3	BTBM532703	Kỹ thuật pin và quản lý pin	3	3		
<b>IV</b>	<b>MAST621503</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 4. KỸ THUẬT NHIỆT

### 4.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
2	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	2		1
3	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
4	SPTO531803	Chuyên đề	3			3
5	PRAC531903	Thực tập 1	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	EXME530403	Phương pháp thực nghiệm cho kỹ sư	3	2		1
2.	COth530503	Lý thuyết cháy	3	3		
3.	REEN530603	Năng lượng tái tạo	3	3		
4.	FEME531403	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1.	DETS530703	Thiết kế hệ thống nhiệt	3	3		
2.	ADRE531503	Kỹ thuật lạnh nâng cao	3	3		
3.	ADDT530803	Các công nghệ sấy hiện đại	3	3		
4.	ENEF531003	Sử dụng hiệu quả năng lượng	3	3		
5.	PRAC532103	Thực tập 2	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)</b>			<b>9</b>			
1.	WAHR530903	Thu hồi nhiệt thải	3	3		
2.	THPL531603	Kỹ thuật nhiệt điện	3	3		
3.	SOEN531103	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	3	3		
4.	WIEN531203	Năng lượng gió và các ứng dụng	3	3		

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
5.	ABRE531303	Máy lạnh hấp thụ	3	3		
6.	HPAP531703	Ống nhiệt và các ứng dụng	3	3		
<b>IV</b>	MAST692203	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

#### 4.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
3	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
4	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	2		1
5	SPTO571803	Chuyên đề 1	7			7
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>			<b>6</b>			
6	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
7	EXME530403	Phương pháp thực nghiệm cho kỹ sư	3	2		1
8	COTH530503	Lý thuyết cháy	3	3		
9	REEN530603	Năng lượng tái tạo	3	3		
10	FEME531403	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
11	DETS530703	Thiết kế hệ thống nhiệt	3	3		
12	ADDT530803	Các công nghệ sấy hiện đại	3	3		
13	SPTO582003	Chuyên đề 2	8			3
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)</b>			<b>6</b>			
14	ADRE531503	Kỹ thuật lạnh nâng cao	3	3		
15	WAHR530903	Thu hồi nhiệt thải	3	3		
16	ENEF531003	Sử dụng hiệu quả năng lượng	3	3		
17	THPL531603	Kỹ thuật nhiệt điện	3	3		
18	SOEN531103	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	3	3		
19	WIEN531203	Năng lượng gió và các ứng dụng	3	3		
20	ABRE531303	Máy lạnh hấp thụ	3	3		
21	HPAP531703	Ống nhiệt và các ứng dụng	3	3		
<b>IV</b>	MAST622403	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 5. KỸ THUẬT CƠ KHÍ

### 5.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>06</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc (5 môn)</b>			<b>15</b>			
1	DYNA532902	Động lực học	3	2		1
2	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	2	1	
3	IFEM533102	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ bản	3	2	1	
4	SEMI538002	Chuyên đề	3			3
5	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	1	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>06</b>			
1	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	1	
2	POMA533002	Vật liệu polymer	3	2	1	
3	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2		1
4	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2		1
5	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2		1
6	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2		1
7	AMPR533202	Các quá trình gia công tiên tiến	3	2		1
8	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	1	
9	ADRO531102	Kỹ thuật robot nâng cao	3	2		1
10	LEAN534402	Sản xuất tinh gọn	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc (2 môn)</b>			<b>6</b>			
1	MACM535002	Mô hình hóa, phân tích và điều khiển hệ thống cơ khí	3	2	1	
2	ADMP532002	Hệ thống sản xuất thông minh	3	2	1	
<b>Phần tự chọn (chọn 6 trong 15 môn)</b>			<b>18</b>			
1	TEMA533402	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	2		1
2	PAPM535102	Ứng dụng y sinh của vật liệu polyme	3	3		
3	NATE535202	Công nghệ vật liệu nano	3	3		
4	POBL535302	Vật liệu trộn hợp	3	3		
5	AMDE532102	Thiết kế cơ khí nâng cao	3	2	1	
6	DCME531902	Kỹ thuật chẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2		1
7	HPMA533802	Kỹ thuật gia công chính xác	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
8	MEMS534102	Vi Cơ - Điện tử (MEMS)	3	2		1
9	AMPR533302	Công nghệ kim loại nâng cao	3	2		1
10	STMT533902	Kỹ thuật và công nghệ bề mặt	3	2		1
11	MIIN534002	Công nghệ vi khuôn	3	2		1
12	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	1	
13	MPCO 532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2		1
14	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo	3	2		1
15	IOTH534302	Công nghệ IoT	3	2		1
<b>IV</b>	<b>THES699802</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

5.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>10</b>			
1	SEMI578102	Chuyên đề 1	7			
2	DYNA532902	Động lực học	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 15 môn)</b>			<b>9</b>			
1	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	3		
2	POMA533002	Vật liệu polymer	3	2		1
3	TEMA533402	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	2		1
4	IFEM533102	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ bản	3	2	1	
5	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2		1
6	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2		1
7	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2		1
8	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2		1
9	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2		1
10	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	2	1	
11	AMPR533202	Các quá trình gia công tiên tiến	3	2		1
12	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	1	
13	LEAN534402	Sản xuất tinh gọn	3	2		1
14	ADRO531102	Kỹ thuật robot nâng cao	3	2		1
15	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1	SEMI588202	Chuyên đề 2	8			
2	MACM535002	Mô hình hóa, phân tích và điều khiển hệ thống cơ khí	3	2	1	
3	ADMP532002	Hệ thống sản xuất thông minh	3	2	1	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 13 môn)</b>			<b>6</b>			
1	PAPM535102	Ứng dụng y sinh của vật liệu polyme	3	3		
2	NATE535202	Công nghệ vật liệu nano	3	3		
3	POBL535302	Vật liệu trộn hợp	3	3		
4	AMDE532102	Thiết kế cơ khí nâng cao	3	2	1	

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
5	DCME531902	Kỹ thuật chẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2		1
6	HPMA533802	Kỹ thuật gia công chính xác	3	2		1
7	MEMS534102	Vi Cơ - Điện tử (MEMS)	3	2		1
8	AMPR533302	Công nghệ kim loại nâng cao	3	2		1
9	STMT533902	Kỹ thuật và công nghệ bề mặt	3	2		1
10	MIIN534002	Công nghệ vi khuôn	3	2		1
11	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	1	
12	MPCO532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2		1
13	IOTH531402	Công nghệ IoT	3	2		1
<b>IV</b>	<b>THES619902</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

## 6. KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

### 6.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận	
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
3	PHIL540219	Triết học	3	3	0	0	1
4	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>				
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>				
1.	DYNA532902	Động lực học	3	3	0	0	1
2.	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3	0	0	1
3.	SEMI532602	Chuyên đề	3	1	0	2	1
4.	ICSY530102	Hệ thống điều khiển thông minh	3	2	0	1	1,2
5.	EHPS530202	Servo điện-thủy-khí nâng cao	3	2	1	0	1,2
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>				
1.	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	0	1	1,2
2.	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2	0	1	1,2
3.	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	0	1	1,2
4.	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	0	1	1,2
5.	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2	0	1	1,2
6.	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	0	1	1,2
7.	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	0	1	1,2
<b>III Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>24</b>				
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>				
1.	ADRO531102	Kỹ Thuật Robot nâng cao	3	2	1	0	2
2.	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1	2,3
3.	MLDL531702	Học máy & Học sâu	3	2	1	0	2,3
4.	BIME531802	Cơ - Điện tử y sinh	3	2	1	0	2,3
5.	EMSY531302	Lập trình hệ thống nhúng nâng cao	3	2	1	0	2,3
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 8 môn)</b>			<b>9</b>				
1.	IOTT531402	Công nghệ IoT nâng cao	3	2	1	0	2,3
2.	PRAI531502	Lập trình ứng dụng trong AI	3	2	1	0	2,3
3.	MAVI531202	Thị giác máy	3	2	1	0	2,3
4.	DCME531902	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2	0	1	2,3
5.	ADMP532002	Hệ thống sản xuất nâng cao	3	2	0	1	2,3
6.	AMDE532102	Thiết kế kỹ thuật nâng cao	3	2	0	1	2,3
7.	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	0	0	2,3
8.	MPCO532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2	1	0	2,3
<b>IV Đề án tốt nghiệp</b>			<b>9</b>				3
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>				

## 6.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận	
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
5	PHIL540219	Triết học	3	3	0	0	1
6	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>19</b>				
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>				
6.	DYNA532902	Động lực học	3	3	0	0	1
7.	SEMI573402	Chuyên đề 1	7	2	0	5	1
8.	DAEX530602	Quy hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3	0	0	1,2
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 9 môn)</b>			<b>6</b>				
8.	EHPS530202	Servo điện-thủy-khí nâng cao	3	2	0	1	1,2
9.	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	0	1	1,2
10.	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2	0	1	1,2
11.	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	0	1	1,2
12.	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	0	1	1,2
13.	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2	0	1	1,2
14.	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	0	1	1,2
15.	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	0	1	1,2
16.	ICSY530102	Hệ thống điều khiển thông minh	3	2	0	1	1,2
<b>III Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>20</b>				
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>				
6.	ADRO531102	Kỹ Thuật Robot nâng cao	3	2	0	1	2
7.	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1	2,3
8.	SEMI583502	Chuyên đề 2	8	2	0	6	2
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 11 môn)</b>			<b>6</b>				
9.	MAVI531202	Thị giác máy	3	2	0	1	2,3
10.	EMSY531302	Lập trình hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1	2,3
11.	IOTT531402	Công nghệ IoT nâng cao	3	2	0	1	2,3
12.	PRAI531502	Lập trình ứng dụng trong AI	3	2	0	1	2,3
13.	MLDL531702	Học máy & Học sâu	3	2	0	1	2,3
14.	BIME531802	Cơ - Điện tử y sinh	3	2	0	1	2,3
15.	DCME531902	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2	0	1	2,3
16.	ADMP532002	Hệ thống sản xuất nâng cao	3	2	0	1	2,3
17.	AMDE532102	Thiết kế kỹ thuật nâng cao	3	2	0	1	2,3
18.	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	0	1	2,3
19.	MPCO532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2	0	1	2,3
<b>IV THES614002 Luận văn tốt nghiệp</b>			<b>15</b>				3
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>				

## 7. KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

### 7.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
3	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3	2	0	1
4	SMID530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3	2	0	1
5	ADED530301	Truyền động điện nâng cao	3	2	0	1
6	SSCD533601	Cảm biến và xử lý tín hiệu đo	3	2	0	1
7	AAIN533301	Trí Tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
8	ADPE530201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
9	ITDB534101	IoT và cơ sở dữ liệu	3	2	0	1
10	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3	2	0	1
11	EMSY531001	Hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1
<b>III Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
12	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3	2	0	1
13	TOPI531301	Chuyên đề	3	0	0	3
14	PRAR633901	Thực tập AI và Robotics	3	0	3	0
15	PAAC634101	Thực tập hệ thống tự động nâng cao	3	0	3	0
16	NLCT530701	Điều khiển phi tuyến	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 5 môn)</b>			<b>9</b>			
17	CPVS530801	Thị giác máy tính	3	2	0	1
18	RDCT530901	Động lực học và điều khiển robot	3	2	0	1
19	ITCS531101	Hệ thống điều khiển thông minh nâng cao	3	2	0	1
20	ADRC531201	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2	0	1
21	PRCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3	2	0	1
<b>IV ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>			<b>09</b>	9	0	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 7.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1.	FTOP571401	Chuyên đề 1	7	0	0	7
2.	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3	2	0	1
3.	SMID530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	ADPE530201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
2.	ADED530301	Truyền động điện nâng cao	3	2	0	1
3.	SSCD533601	<b>Cảm biến và xử lý tín hiệu đo</b>	3	2	0	1
4.	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3	2	0	1
5.	ITDB534101	IoT và cơ sở dữ liệu	3	2	0	1
6.	AAIN53301	Trí Tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1.	STOP581501	Chuyên đề 2	8	0	0	8
2.	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3	2	0	1
3.	NLCT530701	Điều khiển phi tuyến	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	CPVS530801	Thị giác máy tính	3	2	0	1
2.	RDCT530901	Động lực học và điều khiển robot	3	2	0	1
3.	EMSY531001	Hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1
4.	ITCS531101	Hệ thống điều khiển thông minh nâng cao	3	2	0	1
5.	ADRC531201	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2	0	1
6.	PRCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3	2	0	1
<b>IV</b>	THES622001	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	15	0	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 8. KỸ THUẬT ĐIỆN

### 8.1. Hướng ứng dụng

TT	MMH	Tên môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
3	PSMS530101	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện	3	2		1
4	POSA531001	Giải tích hệ thống điện	3	2		1
5	ELDR530701	Điều khiển máy điện và truyền động điện	3	2		1
6	PPTE530401	Công nghệ nhà máy điện	3	2		1
7	WPSA532001	Thực tập Giải tích hệ thống điện	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
8	EPOQ530601	Chất lượng điện năng	3	2		1
9	AKTP530801	Công nghệ tri thức trong hệ thống điện	3	2		1
10	PRPS530901	Bảo vệ và tự động hóa trong hệ thống điện	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>18</b>			
11	PERP531501	Thiết bị điện tử công suất trong hệ thống điện	3	2		1
12	EMPS531801	Thị trường năng lượng và kinh tế điện	3	2		1
13	TSPS 530501	Quá trình quá độ và ổn định hệ thống điện	3	2		1
14	WISC532201	Thực tập điều khiển HTĐCN	3	0	3	
15	WOPS 532101	Thực tập mô phỏng và tối ưu hệ thống điện	3	0	3	
16	RETO531101	Chuyên đề	3			3
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
17	OPOC531201	Vận hành và điều khiển tối ưu hệ thống điện	3	2		1
18	CNSG531601	Mạng truyền thông cho lưới điện thông minh	3	2		1
19	ENAS531301	Hệ thống quản lý năng lượng	3	2		1
20	PSPL531701	Qui hoạch và phát triển hệ thống điện	3	2		1
21	REEN531401	Năng lượng tái tạo và kiểm toán năng lượng	3	2		1
22	CAIS531901	Các bộ biến đổi năng lượng điện	3	2		1
<b>IV</b>	MAST691901	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			<b>9</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>24</b>

## 8.2. Hướng nghiên cứu

TT	MMH	Tên môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
3	PSMS530301	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện	3	2		1
4	POSA531001	Giải tích hệ thống điện	3	2		1
5	FRET571101	Chuyên đề 1	7			7
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
6	ELDR530701	Điều khiển máy điện và truyền động điện	3	2		1
7	PPTTE530401	Công nghệ nhà máy điện	3	2		1
8	EPOQ530601	Chất lượng điện năng	3	2		1
9	AKTP530801	Công nghệ tri thức trong hệ thống điện	3	2		1
10	PRPS530901	Bảo vệ và tự động hóa trong hệ thống điện	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
11	EMPS531801	Thị trường năng lượng và kinh tế điện	3	2		1
12	TSPS 530501	Quá trình quá độ và ổn định hệ thống điện	3	2		1
13	SRET582301	Chuyên đề 2	8			8
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
14	PERP531501	Thiết bị điện tử công suất trong hệ thống điện	3	2		1
15	OPOC531201	Vận hành và điều khiển tối ưu hệ thống điện	3	2		1
16	CNSG531601	Mạng truyền thông cho lưới điện thông minh	3	2		1
17	ENAS531301	Hệ thống quản lý năng lượng	3	2		1
18	PSPL531701	Qui hoạch và phát triển hệ thống điện	3	2		1
19	REEN531401	Năng lượng tái tạo và kiểm toán năng lượng	3	2		1
20	CAIS531901	Các bộ biến đổi năng lượng điện	3	2		1
<b>IV</b>	MAST622001	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			<b>15</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>	<b>21</b>		<b>39</b>

## 9. KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

### 9.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc (5 môn)</b>			<b>15</b>			
3	ADSP536201	Xử lý số tín hiệu nâng cao	3	3		
4	NNEM536201	Công nghệ và vật liệu điện tử nano	3	2		1
5	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2		1
6	ECDP536201	(Thực tập) Thiết kế mạch điện tử	3		3	
7	AAIP536201	(Thực tập) Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
8	DCOM536201	Thông tin số	3	3		
9	NLCT536201	Lý thuyết điều khiển phi tuyến	3	3		
10	ALVD536201	Thiết kế luận lý và VLSI nâng cao	3	2		1
11	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	3		
12	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
13	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc (4 môn)</b>			<b>15</b>			
14	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2		1
15	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2		1
16	IOTT536201	Công nghệ IoT (thiết kế lập trình hệ thống nhúng nâng cao)	3	3		
17	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3		
18	THEM536201	Chuyên đề	3	1	1	1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 môn)</b>			<b>9</b>			
19	MTCS536201	Hệ Thống Viễn thông hiện đại (OTT, D2D, P2P)	3	2		1
20	RFCI536201	Mạch siêu cao tần và tích hợp	3	2		1
21	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3		
22	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3		
23	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2		1
24	DTEL636201	Truyền hình số	3	2		1
25	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3		

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
26	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
27	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
28	PDCI538401	Mạch xung - số	3	3		
29	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
<b>IV</b>	<b>MAST696201</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

9.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc (2 môn)</b>			<b>13</b>			
3	ADSP536201	Xử lý số tín hiệu nâng cao	3	3		
4	NNEM536201	Công nghệ và vật liệu điện tử nano	3	2		1
5	SEMI532602	Chuyên đề 1	7	2	2	3
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
6	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2		1
7	DCOM536201	Thông tin số	3	3		
8	NLCT536201	Lý thuyết điều khiển phi tuyến	3	3		
9	ALVD536201	Thiết kế luận lý và VLSI nâng cao	3	2		1
10	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	3		
11	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
12	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc (3 môn)</b>			<b>14</b>			
13	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2		1
14	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2		1
15	SEMI532603	Chuyên đề 2	8	2	2	4
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
16	IOTT536201	Công nghệ IoT (thiết kế lập trình hệ thống nhúng nâng cao)	3	3		
17	MTCS536201	Hệ Thống Viễn thông hiện đại (OTT, D2D, P2P)	3	2		1
18	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3		
19	RFCI536201	Mạch siêu cao tần và tích hợp	3	2		1
20	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3		
21	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3		
22	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2		1
23	DTEL636201	Truyền hình số	3	2		1
24	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3		
25	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
26	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
27	PDCI538401	Mạch xung - số	3	3		
28	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
IV	THES626201	Luận văn tốt nghiệp	15	2	4	9
		<i>Tổng cộng</i>	<i>60</i>			

## 10. KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

### 10.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
3	CONS535101	Hệ thống và mạng viễn thông	3	2		1
4	DCSL535201	TT Hệ thống thông tin số	3	1	2	
5	DSDL535701	TT Thiết kế hệ thống số	3	1	2	
6	NWAP535401	Giao thức và Kiến trúc mạng	3	2		1
7	MLAI535501	Trí tuệ nhân tạo và học máy	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
8	RDSP535301	Xử lý tín hiệu số thời gian thực	3	2		1
9	IPCV535601	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	3	2		1
10	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
11	CCNW537201	Mạng truyền thông máy tính	3	2		1
12	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
13	SPPR539001	Chuyên đề	3			3
14	WMCL537301	TT Thông tin vô tuyến và di động	3	1	2	
15	DLTA537501	Lý thuyết học sâu và ứng dụng	3	2		1
16	BDIT537601	IoT và dữ liệu lớn	3	2		1
17	WNPS537001	Tiêu chuẩn và giao thức mạng vô tuyến	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 môn)</b>			<b>9</b>			
18	FOCS537101	Hệ thống thông tin quang	3	2		1
19	DIVS537401	Hệ thống Video số	3	2		1
20	CAIC537701	Thiết kế IC tương tự CMOS	3	2		1
21	RTES537801	Hệ thống nhúng thời gian thực	3	2		1
22	CDIC535801	Phân tích và Thiết kế IC Số CMOS	3	2		1
23	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
24	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
25	RICD538601	Thiết kế vi mạch RF	3	3		
26	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
<b>IV</b>	<b>MTET639101</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			<b>9</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

10.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng g	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1	SPPR579201	Chuyên đề 1	7			7
2	CONS535101	Hệ thống và mạng viễn thông	3	2		1
3	MLAI535501	Trí tuệ nhân tạo và học máy	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
4	RDSP535301	Xử lý tín hiệu số thời gian thực	3	2		1
5	NWAP535401	Giao thức và Kiến trúc mạng	3	2		1
6	IPCV535601	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	3	2		1
7	CCNW537201	Mạng truyền thông máy tính	3	2		1
8	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
9	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
10	SPPR589301	Chuyên đề 2	8			8
11	WNPS537001	Tiêu chuẩn và giao thức mạng vô tuyến	3	2		1
12	DLTA537501	Lý thuyết học sâu và ứng dụng	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
13	FOCS537101	Hệ thống thông tin quang	3	2		1
14	DIVS537401	Hệ thống Video số	3	2		1
15	BDIT537601	IoT và dữ liệu lớn	3	2		1
16	CAIC537701	Thiết kế IC tương tự CMOS	3	2		1
17	RTES537801	Hệ thống nhúng thời gian thực	3	2		1
18	CDIC535801	Phân tích và Thiết kế IC Số CMOS	3	2		1
19	WMC0537301	Thông tin vô tuyến và di động	3	2		1
20	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
21	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
22	RICD538601	Thiết kế vi mạch RF	3	3		
23	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
<b>IV</b>	<b>MTET629401</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			<b>15</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 11. QUẢN LÝ KINH TẾ

### 11.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>7</b>			
1	PHIL530219	Triết học	4	4		
2	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1.	ADEC520222	Kinh tế học nâng cao	3	3		
2.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3		
3.	STME530422	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	3		
4.	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3	3		
5.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3		
2.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3		
3.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		
4.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>23</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>17</b>			
9.	INTE531122	Thực tập 1 (Nghiên cứu lý luận và thực tiễn)	3		3	
10.	INTE531222	Thực tập 2 (Thực tập tại đơn vị)	3		3	
11.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2		
12.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3		
13.	PUAD532022	Quản lý dịch vụ hành chính công	3	3		
14.	SEMI531522	Chuyên đề	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
20.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3		
21.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3		
22.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3		
23.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3		
<b>IV</b>	THES592122	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>09</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

11.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>7</b>			
3	PHIL530219	Triết học	4	4		
4	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>16</b>			
6.	ADEC520222	Kinh tế phát triển	3	3		
7.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3		
8.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3		
9.	SEMI572222	Chuyên đề 1	7	7		
<b>Phần tự chọn (chọn 1 trong 4 môn)</b>			<b>3</b>			
5.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3		
6.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3		
7.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		
8.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
15.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2		
16.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3		
17.	SEMI582322	Chuyên đề 2	8	8		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
24.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3		
25.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3		
26.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3		
27.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3		
<b>IV</b>	THES522422	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 12. KỸ THUẬT XÂY DỰNG

### 12.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3	3		
2	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	3		
3	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3	3		
4	PRAC532304	Thực hành 1 (Mô phỏng kết cấu)	3		3	
5	DEEX532604	Hố đào sâu	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
1	AMMA530104	Cơ học vật liệu nâng cao	3	3		
2	ASTA530504	Cơ học kết cấu nâng cao	3	3		
3	STST530604	Ổn định kết cấu	3	3		
4	FRME530704	Cơ học phá hủy	3	3		
5	PSST530804	Kết cấu tấm vỏ	3	3		
6	STRE532504	Phân tích độ tin cậy của kết cấu	3	3		
7	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3	3		
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	SECE531004	Chuyên đề	3			
2	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3	3		
3	FHRB533404	Nền móng nhà cao tầng	3	3		
4	HRBS533504	Kết cấu nhà cao tầng	3	3		
5	PRAC532404	Thực hành 2 (VLXD và Kết cấu)	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 10 môn)</b>			<b>9</b>			
1	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3	3		
2	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao	3	3		
3	ASTS531504	Kết cấu thép nâng cao	3	3		
4	APCS531304	Kết cấu BT ứng lực trước nâng cao	3	3		
5	ACSC531404	Kết cấu thép-BTCT liên hợp nâng cao	3	3		
6	FRCS531604	Kết cấu BT cốt sợi	3	3		
7	HERC532704	Phân tích ứng xử kết cấu BTCT chịu nhiệt	3	3		
8	REBS532804	Hư hỏng sửa chữa gia cường công trình	3	3		
9	SOIM532904	Công nghệ xử lý nền đất yếu	3	3		
10	DEOP531704	Tính toán kết cấu tối ưu	3	3		
<b>IV</b>	<b>THES611904</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 12.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1	SECE571904	Chuyên đề 1	7			
2	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3	3		
3	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 10 môn)</b>			<b>6</b>			
1	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3	3		
2	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3	3		
3	AMMA530104	Cơ học vật liệu nâng cao	3	3		
4	ASTA530504	Cơ học kết cấu nâng cao	3	3		
5	STST530604	Ổn định kết cấu	3	3		
6	FRME530704	Cơ học phá hủy	3	3		
7	PSST530804	Kết cấu tấm vỏ	3	3		
8	STRE532504	Phân tích độ tin cậy của kết cấu	3	3		
9	DEEX532604	Hố đào sâu	3	3		
10	PRAC532304	Thực hành 1 (Mô phỏng kết cấu)	3		3	
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1	SECE582004	Chuyên đề 2	8			
2	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3	3		
3	FHRB533404	Nền móng nhà cao tầng	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 12 môn)</b>			<b>6</b>			
1	HRBS533504	Kết cấu nhà cao tầng	3	3		
2	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao	3	3		
3	ASTS531504	Kết cấu thép nâng cao	3	3		
4	APCS531304	Kết cấu BT ứng lực trước nâng cao	3	3		
5	ACSC531404	Kết cấu thép-BTCT liên hợp nâng cao	3	3		
6	FRCS531604	Kết cấu BT cốt sợi	3	3		
7	HERC532704	Phân tích ứng xử kết cấu BTCT chịu nhiệt	3	3		
8	REBS532804	Hư hỏng sửa chữa gia cường công trình	3	3		
9	SOIM532904	Công nghệ xử lý nền đất yếu	3	3		

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
10	DEOP531704	Tính toán kết cấu tối ưu	3	3		
11	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3	3		
12	PRAC532404	Thực hành 2 (VLXD và Kết cấu)	3		3	
<b>IV</b>	<b>THES621804</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

## 13. KHOA HỌC MÁY TÍNH

### 13.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	COVI530418	Thị giác máy tính	3	2		1
2	ADAL530218	Giải thuật nâng cao	3	2		1
3	CSPR531718	Đồ án Khoa học máy tính	3	2		1
4	INTE531818	Thực tập 1	3		3	
5	ADML530818	Học máy nâng cao	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
1	ACIS531318	An toàn và bảo mật thông tin nâng cao	3	2		1
2	ADDB530118	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	2		1
3	DEEP530518	Học sâu	3	2		1
4	PACO530618	Tính toán song song	3	2		1
5	BDAN532218	Phân tích dữ liệu lớn	3	2		1
6	MAAI532318	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3	2		1
7	WASE532418	An toàn ứng dụng web	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	SPEC532118	Chuyên đề	3			
2	DAMI530718	Khai phá dữ liệu	3	2		1
3	INTE532018	Thực tập 2	3		3	
4	INTH531218	Vạn vật kết nối	3	2		1
5	BLAP531618	Blockchain và ứng dụng	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 môn)</b>			<b>9</b>			
1	NESE530918	An ninh mạng	3	2		1
2	ALBI531018	Các giải thuật trong tin sinh học	3	2		1
3	ISME531518	An toàn thông tin trong môi trường di động	3	2		1
4	NLPA531118	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	3	2		1
5	ANMA532618	Phân tích mã độc	3	2		1
6	BDAS532718	Ứng dụng dữ liệu lớn: Truyền dữ liệu trong thời gian thực	3	2		1
<b>IV</b>	<b>GRPR593018</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>09</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

13.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1	SPEC531718	Chuyên đề 1	7			
2	COVI530418	Thị giác máy tính	3	2		1
3	ADAL530218	Giải thuật nâng cao	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
1	ADML530818	Học máy nâng cao	3	2		1
2	ACIS531318	An toàn và bảo mật thông tin nâng cao	3	2		1
3	ADDB530118	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	2		1
4	DEEP530518	Học sâu	3	2		1
5	PACO530618	Tính toán song song	3	2		1
6	BDAN532218	Phân tích dữ liệu lớn	3	2		1
7	MAAI532318	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3	2		1
8	WASE532418	An toàn ứng dụng web	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1	SPEC531918	Chuyên đề 2	8			
2	DAMI530718	Khai phá dữ liệu	3	2		1
3	INTH531218	Vạn vật kết nối	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
1	NLPA531118	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	3	2		1
2	NESE530918	An ninh mạng	3	2		1
3	ALBI531018	Các giải thuật trong tin sinh học	3	2		1
4	ISME531518	An toàn thông tin trong môi trường di động	3	2		1
5	BLAP531618	Blockchain và ứng dụng	3	2		1
6	ANMA532618	Phân tích mã độc	3	2		1
7	BDAS532718	Ứng dụng dữ liệu lớn: Truyền dữ liệu trong thời gian thực	3	2		1
<b>IV</b>	<b>THES553018</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 14. CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

### 14.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1.	FMIC530107	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
2.	FCHE530207	Hóa sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	PATF530307	Thực hành phân tích hiện đại trong CNTP	3		3	
4.	CARB530407	Carbohydrate trong CNTP	3	3		
5.	QUMA530707	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	3		
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 03 môn)</b>			<b>06</b>			
1.	MOFT530507	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong CNTP và sinh học	3	3		
2.	APHE530607	Ứng dụng kỹ thuật nhiệt trong chế biến thực phẩm	3	2		1
3.	FOCO531607	Các chất màu thực phẩm	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1.	MOEF530807	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3	2		1
2.	ASEE530907	Đánh giá cảm quan thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	POTE531507	Công nghệ sau thu hoạch	3	2		1
4.	PDFP532107	Thực tập phát triển sản phẩm thực phẩm mới	3		3	
5.	TOFT532207	Chuyên đề	3			3
<b>Phần tự chọn (chọn 03 trong 06 môn)</b>			<b>09</b>			
1.	CLEA531007	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3	3		
2.	FTOX531107	Độc tố học thực phẩm	3	2		1
3.	REDE531207	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	3	2		1
4.	AFER531307	Công nghệ lên men nâng cao	3	2		1
5.	ENPR531407	Công nghệ Enzyme và Protein	3	3		
6.	FUF0531707	Thực phẩm chức năng	3	3		
<b>IV</b>	GRTH692307	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>09</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

### 14.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1.	FMIC530107	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
2.	FCHE530207	Hóa sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	TOFT571807	Chuyên đề 1	7			7
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 06 môn)</b>			<b>06</b>			
1.	PATF530307	Thực hành phân tích hiện đại trong CNTP	3		3	
2.	CARB530407	Carbohydrate trong CNTP	3	3		
3.	MOFT530507	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong CNTP và sinh học	3	3		
4.	APHE530607	Ứng dụng kỹ thuật nhiệt trong chế biến thực phẩm	3	2		1
5.	QUMA530707	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	3		
6.	FOCO531607	Các chất màu trong CNTP	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1.	MOEF530807	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3	2		1
2.	ASEE530907	Đánh giá cảm quan sản phẩm nâng cao	3	2		1
3.	TOFT581907	Chuyên đề 2	8			8
<b>Phần tự chọn (chọn 02 trong 07 môn)</b>			<b>06</b>			
1.	CLEA531007	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3	3		
2.	FTOX531107	Độc tố học thực phẩm	3	2		1
3.	REDE531207	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	3	2		1
4.	AFER531307	Công nghệ lên men nâng cao	3	2		1
5.	ENPR531407	Công nghệ Enzyme và Protein	3	2		1
6.	POTE531507	Công nghệ sau thu hoạch	3	2		1
7.	FUFO531707	Thực phẩm chức năng	3	3		
<b>IV</b>	GRTH615207	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 15. KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

### 15.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I. Môn học chung</b>			<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2		1
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2		1
<b>II Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1.	PCEE530207	Quá trình hóa lý trong kỹ thuật môi trường <i>Physico/Chemical Processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2.	BPEE530307	Quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường <i>Biological processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
3.	ASOM531307	Phương pháp thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Advanced Statistical and Optimization Methods in Environmental Engineering</i>	3	2		1
4.	AATE531007	Các kỹ thuật phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3	2		1
5.	PATE531907	Thực hành phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Practices on Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	EBCH532007	Hóa sinh môi trường <i>Environmental Biochemistry</i>	3	2		1
2.	ADWC532107	Hóa nước nâng cao <i>Advanced Water Chemistry</i>	3	2		1
3.	ASAT532207	Công nghệ và khoa học sol khí <i>Aerosol science and technology</i>	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
4.	FTCE532307	Lan truyền và biến đổi của chất ô nhiễm trong môi trường <i>Fate and Transport of Contaminants in the Environment</i>	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	SPPR530607	Chuyên đề <i>Special Project</i>	3			3
2	AWTT530407	Công nghệ Xử lý Nước nâng cao <i>Advanced water treatment technologies</i>	3	2		1
3	AAPT530507	Kỹ thuật ngăn ngừa và xử lý khí thải nâng cao <i>Advanced air pollution prevention and treatment</i>	3	2		1
4	REET532407	Công nghệ năng lượng tái tạo <i>Renewable energy technologies</i>	3	2		1
5	POWT532507	Thực tập xử lý chất thải tại doanh nghiệp <i>Practices on waste treatment at enterprises</i>	3		3	
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)</b>			<b>9</b>			
1	NMNT531207	Công nghệ và vật liệu nano trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Nano Material and Nano Technology in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2	AHWM531607	Quản lý chất thải nguy hại nâng cao <i>Advanced hazardous waste management</i>	3	2		1
3	IEEE531507	Công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật môi trường <i>Innovative and emerging technologies in Environmental Engineering</i>	3	2		1
4	ENRA531707	Đánh giá rủi ro môi trường <i>Environmental risk assessment</i>	3	2		1
5	IWAM531107	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp <i>Industrial Waste Abatement and management</i>	3	2		1
6	RERT532707	Công nghệ thu hồi tài nguyên từ chất thải	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Resources recovery technologies from waste</i>				
<b>IV</b>	<b>Đề án tốt nghiệp</b>		<b>9</b>			
1	MPEE693007	Đề án tốt nghiệp <i>Master's Final Project in Environmental Engineering</i>	9			9
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

15.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2		1
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2		1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1.	SPPR570707	Chuyên đề 1 <i>Special Project 1</i>	7			7
2.	PCEE530207	Quá trình hóa lý trong kỹ thuật môi trường <i>Physico/Chemical Processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
3.	BPEE530307	Quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường <i>Biological processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
1.	ASOM531307	Phương pháp thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Advanced Statistical and Optimization Methods in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2.	AATE531007	Các kỹ thuật phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3	2		1
3.	PATE531907	Thực hành phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Practices on Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3		3	
4.	EBCH532007	Hóa sinh môi trường <i>Environmental Biochemistry</i>	3	2		1
5.	ADWC532107	Hóa nước nâng cao <i>Advanced Water Chemistry</i>	3	2		1
6.	ASAT532207	Công nghệ và khoa học sol khí	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Aerosol science and technology</i>				
7.	FTCE532307	Lan truyền và biến đổi của chất ô nhiễm trong môi trường <i>Fate and Transport of Contaminants in the Environment</i>	3	2		1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
1	SPPR580807	Chuyên đề 2 <i>Special Project 2</i>	8			8
2	AWTT530407	Công nghệ Xử lý Nước nâng cao <i>Advanced water treatment technologies</i>	3	2		1
3	AAPT530507	Kỹ thuật ngăn ngừa và xử lý khí thải nâng cao <i>Advanced air pollution prevention and treatment</i>	3	2		1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)</b>			<b>6</b>			
1	REET532407	Công nghệ năng lượng tái tạo <i>Renewable energy technologies</i>	3	2		1
2	POWT532507	Thực tập xử lý chất thải tại doanh nghiệp <i>Practices on waste treatment at enterprises</i>	3		3	
3	NMNT531207	Công nghệ và vật liệu nano trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Nano Material and Nano Technology in Environmental Engineering</i>	3	2		1
4	AHWM531607	Quản lý chất thải nguy hại nâng cao <i>Advanced hazardous waste management</i>	3	2		1
5	IEEE531507	Công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật môi trường <i>Innovative and emerging technologies in Environmental Engineering</i>	3	1		2
6	ENRA531707	Đánh giá rủi ro môi trường <i>Environmental risk assessment</i>	3	2		1
7	IWAM531107	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp <i>Industrial Waste Abatement and management</i>	3	2		1
8	RERT532707	Công nghệ thu hồi tài nguyên từ chất thải	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Resources recovery technologies from waste</i>				
<b>IV</b>		<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
1	MATH653107	Luận văn tốt nghiệp <i>Master's Thesis in Environmental Engineering</i>	15			15
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

## 16. KỸ THUẬT HÓA HỌC

### 16.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
5	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2	0	1
6	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
10.	SOLC533207	Hóa học chất rắn <i>Solid-state Chemistry</i>	3	2	0	1
11.	AOCH533307	Hóa hữu cơ nâng cao <i>Advanced Organic Chemistry</i>	3	2	0	1
12.	APHY534307	Hóa lý ứng dụng <i>Applied Physical Chemistry</i>	3	2	0	1
13.	INTE535807	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	0	3	0
14.	MACE534407	Các phương pháp phân tích hiện đại trong kỹ thuật Hóa học <i>Modern analytical methods in chemical engineering</i>	3	2	1	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 9 môn)</b>			<b>6</b>			
15.	PROM535907	Quản lý dự án <i>Project management</i>	3	2	0	1
16.	MFHR536007	Quản lý cơ sở vật chất và nguồn nhân lực <i>Management of facilities and human resources</i>	3	2	0	1
17.	ASOC533507	Thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Hóa học <i>Advanced Statistical and Optimization in Chemical Engineering</i>	3	2	0	1
18.	APCH533607	Hóa lý Polymer nâng cao <i>Advanced Polymer Chemistry</i>	3	2	0	1
19.	MSEL533707	Lựa chọn vật liệu <i>Material Selection</i>	3	2	0	1
20.	CENA533807	Kỹ thuật xúc tác và xúc tác nano <i>Catalytic Engineering and nanocatalysts</i>	3	2	0	1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
21.	ESMD533907	Vật liệu và thiết bị lưu trữ năng lượng <i>Energy storage materials and devices</i>	3	2	0	1
22.	BIRE534007	Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo <i>Biofuels and renewable energy</i>	3	2	0	1
23.	FINE534107	Kỹ thuật hóa học tinh khiết <i>Fine chemical engineering</i>	3	2	0	1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
1	INTE536107	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	0	3	0
2	GPRO536207	Chuyên đề <i>Graduated Project</i>	3	0	0	3
3	HERT535407	Kỹ thuật phản ứng dị thể <i>Heterogeneous reaction technique</i>	3	2	0	1
4	NANT534908	Công nghệ vật liệu nano <i>Nanomaterial technology</i>	3	2	0	1
5	CSSP535307	Tính toán và mô phỏng các cấu trúc và quá trình Hóa học <i>Calculation and simulation of chemical structures and processes</i>	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 10 môn)</b>			<b>9</b>			
6	SPOL533407	Cấu trúc và tính chất lý hóa của polymer <i>Structure and physio-chemical properties of polymers</i>	3	2	0	1
7	CTNC534507	Công nghệ hóa học các hợp chất tự nhiên <i>Chemical technology of natural compounds</i>	3	2		1
8	FCTE534607	Công nghệ hương liệu và mỹ phẩm <i>Fragrance and cosmetic technology</i>	3	2		1
9	FIBT534707	Công nghệ tơ sợi <i>Fiber technology</i>	3	2		1
10	ELPT534807	Công nghệ điện phân và xi mạ <i>Electrolysis and plating technology</i>	3	2		1
11	AWRP535007	Chống phân hủy và nâng cao độ bền thời tiết của vật liệu Polymer <i>Anti-degradation and improved weather resistance of polymer materials</i>	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
12	FHCP535107	Cơ sở đồng dạng trong quá trình hóa học <i>Fundamental of scale up in chemical processes</i>	3	2		1
13	DRUD535207	Hóa học các hệ truyền dẫn thuốc <i>Chemistry of drug delivery systems</i>	3	2		1
14	CCHE535507	Hóa học các chất màu <i>Colorant chemistry</i>	3	2	0	1
15	TOXC535607	Độc chất học <i>Toxicology</i>	3	2	0	1
<b>IV</b>		<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>			
1	MTHE616307	Đề án tốt nghiệp <i>Master's Thesis</i>	9	0	0	9
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

## 16.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
7	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2	0	1
8	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research methodology and theory of science</i>	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
24.	SPRO573107	Chuyên đề 1 <i>Special project 1</i>	7	0	0	7
25.	SOLC533207	Hóa học chất rắn <i>Solid-state chemistry</i>	3	2	0	1
26.	AOCH533307	Hóa hữu cơ nâng cao <i>Advanced organic chemistry</i>	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)</b>			<b>6</b>			
27.	SPOL533407	Cấu trúc và tính chất lý hóa của polymer <i>Structure and physio-chemical properties of polymers</i>	3	2	0	1
28.	ASOC533507	Thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ thuật hóa học <i>Advanced statistical and optimization in chemical engineering</i>	3	2	0	1
29.	APCH533607	Hóa lý Polymer nâng cao <i>Advanced polymer chemistry</i>	3	2	0	1
30.	MSEL533707	Lựa chọn vật liệu <i>Material Selection</i>	3	2	0	1
31.	CENA533807	Kỹ thuật xúc tác và xúc tác nano <i>Catalytic engineering and nanocatalysts</i>	3	2	0	1
32.	ESMD533907	Vật liệu và thiết bị lưu trữ năng lượng <i>Energy storage materials and devices</i>	3	2	0	1
33.	BIRE534007	Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo <i>Biofuels and renewable energy</i>	3	2	0	1
34.	FINE534107	Kỹ thuật hóa học tinh khiết <i>Fine chemical engineering</i>	3	2	0	1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			
16	SPRO584207	Chuyên đề 2 <i>Special Project 2</i>	8	0	0	8
17	APHY534307	Hóa lý ứng dụng	3	2	0	1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Applied Physical Chemistry</i>				
18	MACE534407	Các phương pháp phân tích hiện đại trong Kỹ thuật hóa học <i>Modern analytical methods in chemical engineering</i>	3	2	1	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 12 môn)</b>			<b>6</b>			
19	CTNC534507	Công nghệ hóa học các hợp chất tự nhiên <i>Chemical technology of natural compounds</i>	3	2	0	1
20	FCTE534607	Công nghệ hương liệu và mỹ phẩm <i>Fragrance and cosmetic technology</i>	3	2	0	1
21	FIBT534707	Công nghệ tơ sợi <i>Fiber technology</i>	3	2	0	1
22	ELPT534807	Công nghệ điện phân và xi mạ <i>Electrolysis and plating technology</i>	3	2	0	1
23	NANT534908	Công nghệ vật liệu nano <i>Nanomaterial technology</i>	3	2	0	1
24	AWRP535007	Chống phân hủy và nâng cao độ bền thời tiết của vật liệu Polymer <i>Anti-degradation and improved weather resistance of polymer materials</i>	3	2	0	1
25	FHCP535107	Cơ sở đồng dạng trong quá trình hóa học <i>Fundamental of scale up in chemical processes</i>	3	2	0	1
26	DRUD535207	Hóa học các hệ truyền dẫn thuốc <i>Chemistry of drug delivery systems</i>	3	2	0	1
27	CSSP535307	Tính toán và mô phỏng các cấu trúc và quá trình Hóa học <i>Calculation and simulation of chemical structures and processes</i>	3	2	0	1
28	HERT535407	Kỹ thuật phản ứng dị thể <i>Heterogeneous reaction technique</i>	3	2	0	1
29	CCHE535507	Hóa học các chất màu <i>Colorant chemistry</i>	3	2	0	1
30	TOXC535607	Độc chất học <i>Toxicology</i>	3	2	0	1
<b>IV</b>		<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>			
1	MTHE625707	Luận văn tốt nghiệp <i>Master's Thesis</i>	15	0	0	15
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>			

## 17. KỸ THUẬT Y SINH

### 17.1. Hướng Ứng dụng

STT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp NCKH	3	2	0	1
<b>II.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc (5 môn)</b>			<b>15</b>			
3.	BIPR536501	Xử lý tín hiệu y sinh	3	3	0	0
4.	BMIP536501	Xử lý ảnh y sinh	3	3	0	0
5.	ADBE536501	Những cải tiến trong kỹ thuật y sinh	3	2	0	1
6.	MEID536501	(Thực tập) Thiết kế thiết bị y tế	3	0	3	0
7.	BIIF536501	(Thực tập) Tin sinh học	3	0	3	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
8.	HAPA536501	Sinh lý người	3	3	0	0
9.	BIIT536501	Công nghệ tạo ảnh y sinh	3	3	0	0
10.	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2	0	1
11.	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3	0	0
12.	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
<b>III.</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc (4 môn)</b>			<b>12</b>			
13.	AAIN533301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
14.	WBDA536501	Thiết bị y sinh đeo được và các ứng dụng	3	3	0	0
15.	MSMB536501	Hệ vi cơ trong y học và sinh học	3	3	0	0
16.	BIST636501	Công nghệ cảm biến y sinh	3	2	0	1
<b>Phần tự chọn (chọn 3 môn)</b>			<b>9</b>			
17.	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	2	0	1
18.	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2	0	1
19.	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3	0	0
20.	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3	0	0
21.	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2	0	1
22.	ESBE636501	Hệ thống nhúng trong y sinh	3	2	0	1
23.	HCSY536501	Hệ thống thông tin y tế	3	3	0	0
24.	HSBE636501	An toàn và sức khỏe trong kỹ thuật y sinh	3	3	0	0
<b>IV.</b>	PRAP536501	<b>Chuyên đề</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>V.</b>	MAST696501	<b>Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>6</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

17.2. Hướng Nghiên cứu

STT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp NCKH	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>12</b>			
<b>Phần bắt buộc (2 môn)</b>			<b>6</b>			
3.	BIPR536501	Xử lý tín hiệu y sinh	3	3	0	0
4.	BMIP536501	Xử lý ảnh y sinh	3	3	0	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
5.	HAPA536501	Sinh lý người	3	3	0	0
6.	BIIT536501	Công nghệ tạo ảnh y sinh	3	3	0	0
7.	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2	0	1
8.	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3	0	0
9.	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>12</b>			
<b>Phần bắt buộc (2 môn)</b>			<b>6</b>			
10.	HCSY536501	Hệ thống thông tin y tế	3	3	0	0
11.	BIST636501	Công nghệ cảm biến y sinh	3	3	0	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 môn)</b>			<b>6</b>			
12.	HSBE636501	An toàn và sức khỏe trong kỹ thuật y sinh	3	3	0	0
13.	ESBE636501	Hệ thống nhúng trong y sinh	3	2	0	1
14.	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3	0	0
15.	WBDA536501	Thiết bị y sinh đeo được và các ứng dụng	3	2	0	1
16.	MSMB536501	Hệ vi cơ trong y học và sinh học	3	3	0	0
17.	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3	0	0
18.	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2	0	1
19.	AAIN533301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
20.	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2	0	1
21.	ADBE536501	Những cải tiến trong kỹ thuật y sinh	3	2	0	1
<b>IV</b>	<b>Chuyên đề bắt buộc</b>		<b>15</b>			
22.	PRRE576501	Chuyên đề 1	7	2	2	3
23.	PRRE586201	Chuyên đề 2	8	2	2	4
<b>V</b>	THES626501	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	2	4	9
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>			

## 18. QUẢN LÝ XÂY DỰNG

### 18.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
3	FMCC530904	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng <i>Financial Management in Construction Companies</i>	3	3	0	0
4	DAAN531804	Phân tích dữ liệu <i>Data Analysis</i>	3	3	0	0
5	MCTE531004	Quản lý công nghệ và thiết bị xây dựng <i>Management of Construction Technology and Equipment</i>	3	3	0	0
6	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao <i>Advanced Foundation Construction Engineering</i>	3	3	0	0
7	RDCE530704	Thực tập nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp xây dựng <i>Practice of Research &amp; Development in Construction Enterprise</i>	3	0	3	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)</b>			<b>6</b>			
8	COLP530804	Pháp luật và đấu thầu <i>Construction Law and Procurement</i>	3	3	0	0
9	COCM530404	Tổ chức và quản lý thi công <i>Construction Organization and Management</i>	3	3	0	0
10	COME530304	Kỹ thuật thi công <i>Construction Methods</i>	3	3	0	0
11	MMCQ530504	Phương pháp đo bóc khối lượng công trình <i>Method for Measurement of Construction Quantities</i>	3	2	1	0

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
12	DEEX531204	Hố đào sâu <i>Deep Excavation</i>	3	3	0	0
13	QACC531304	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD <i>Quality Assurance &amp; Control in Construction</i>	3	3	0	0
14	APIC532204	Các phương pháp cải tiến năng suất xây dựng <i>Approaches for Productivity Improvement in Construction</i>	3	3	0	0
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>15</b>			
15	RETO531504	Chuyên đề nghiên cứu <i>Research Topic</i>	3	0	0	3
16	BIMA531404	Thực tập ứng dụng BIM trong quản lý vòng đời dự án xây dựng <i>BIM Application in Managing Construction Projects</i>	3	0	3	0
17	OPCO531604	Tối ưu hóa trong xây dựng <i>Optimization in Construction</i>	3	3	0	0
18	COBL530604	Lãnh đạo và kinh doanh xây dựng <i>Construction Business and Leadership</i>	3	3	0	0
19	SDCO531704	Phát triển bền vững trong xây dựng <i>Sustainable Development in Construction</i>	3	3	0	0
<b>Phần tự chọn (chọn 3 trong 7 môn)</b>			<b>9</b>			
20	COCM531904	Quản lý hợp đồng xây dựng <i>Construction Contract Management</i>	3	3	0	0
21	SCMC532004	Quản lý chuỗi cung ứng trong xây dựng <i>Supply Chain Management in Construction</i>	3	3	0	0
22	UMSC532104	Quản lý đô thị và thành phố thông minh <i>Urban Management and Smart City</i>	3	3	0	0
23	GMC0532304	Vật liệu và xây dựng xanh <i>Green Materials and Construction</i>	3	3	0	0
24	RIMA532404	Quản lý rủi ro <i>Risk Management</i>	3	3	0	0
25	ATCM532504	Công nghệ quản lý xây dựng tiên tiến	3	3	0	0

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
		<i>Advanced Technologies for Construction Management</i>				
26	ADCM531104	Biện pháp thi công nâng cao <i>Advanced Construction Methods</i>	3	3	0	0
IV	GRPR592604	<b>Đề án tốt nghiệp</b> <i>Graduation Project</i>	9	0	0	9
		<b>Tổng cộng</b>	<b>60</b>	<b>40</b>	<b>7</b>	<b>13</b>

18.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
<b>I.</b>	<b>Môn học chung</b>		<b>6</b>			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	2	0	1
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>19</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
3	RETO572704	Chuyên đề 1 <i>Research Topic 1</i>	7	0	0	7
4	FMCC530904	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng <i>Financial Management in Construction Companies</i>	3	3	0	0
5	DAAN531804	Phân tích dữ liệu <i>Data Analysis</i>	3	3	0	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 6 môn)</b>			<b>6</b>			
6	COLP530804	Pháp luật và đấu thầu <i>Construction Law and Procurement</i>	3	2	1	0
7	COME530804	Kỹ thuật thi công <i>Construction Methods</i>	3	3	0	0
8	COCM530404	Tổ chức và quản lý thi công <i>Construction Organization and Management</i>	3	3	0	0
9	ASCM532804	Thống kê ứng dụng trong Quản lý xây dựng <i>Applied Statistics in Construction Management</i>	3	3	0	0
10	MCTE531004	Quản lý công nghệ và thiết bị xây dựng <i>Management of Construction Technology and Equipment</i>	3	3	0	0
11	APIC532204	Các phương pháp cải tiến năng suất xây dựng <i>Approaches for Productivity Improvement in Construction</i>	3	3	0	0
<b>III</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>20</b>			
<b>Phần bắt buộc</b>			<b>14</b>			

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
12	RETO582904	Chuyên đề 2 <i>Research Topic 2</i>	8	0	0	8
13	RDCE530704	Thực tập ứng dụng BIM trong quản lý vòng đời dự án xây dựng <i>BIM Application in Managing Construction Projects</i>	3	0	3	0
14	OPCO531604	Tối ưu hóa trong xây dựng <i>Optimization in Construction</i>	3	3	0	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)</b>			<b>6</b>			
15	SDCO531704	Phát triển bền vững trong xây dựng <i>Sustainable Development in Construction</i>	3	3	0	0
16	RIMA532404	Quản lý rủi ro <i>Risk Management</i>	3	3	0	0
17	COCM531904	Quản lý hợp đồng xây dựng <i>Construction Contract Management</i>	3	3	0	0
18	GMC0532304	Vật liệu và xây dựng xanh <i>Green Materials and Construction</i>	3	3	0	0
19	ATCM532504	Công nghệ quản lý xây dựng tiên tiến <i>Advanced Technologies for Construction Management</i>	3	3	0	0
20	QUAN533004	Phân tích định lượng <i>Quantitative Analysis</i>	3	3	0	0
21	ADCM531104	Biện pháp thi công nâng cao <i>Advanced Construction Methods</i>	3	3	0	0
<b>IV</b>	<b>THES621804</b>	<b>Luận văn tốt nghiệp</b> <i>Graduation Thesis</i>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>	<b>25</b>	<b>4</b>	<b>31</b>

## CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO THẠC SĨ

(Vui lòng xem file tại Website: <https://link.hcmute.edu.vn/cac-bieu-mau>)

1. Đơn đề nghị chấm phúc khảo
2. Đơn đăng ký học lại
3. Đơn bảo lưu kết quả học tập
4. Đơn gia hạn đóng học phí
5. Đơn đăng ký môn học
6. Giấy chứng nhận đang theo học SDH
7. Đơn đăng ký đạt chuẩn anh văn đầu ra
8. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề (hướng ứng dụng)
9. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề 1 (hướng nghiên cứu)
10. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề 2 (hướng nghiên cứu)
11. Phiếu đăng ký tên LVTN (sau khi bảo vệ Chuyên đề muốn thay đổi tên đề tài)
12. Phiếu thay đổi liên quan đến Đề án/Luận văn TN
13. Đơn đăng ký học hướng nghiên cứu
14. Đơn chuyển hướng nghiên cứu sang ứng dụng

### **CÁC MẪU BÁO CÁO:**

1. Mẫu Powerpoint báo cáo





### **Viện Sau đại học**

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Số 1 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3722 5766; 0812 039911

Email: [saudaihoc@hcmute.edu.vn](mailto:saudaihoc@hcmute.edu.vn)

Website: <https://sdh.hcmute.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>